

## TRONG SỐ NÀY



Trang

**NHẬN DIỆN NHỮNG BIỂU HIỆN SUY THOÁI VỀ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG, "TỰ DIỄN BIẾN", "TỰ CHUYỂN HÓA" VÀ CÁC NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

### **\* VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT MỚI**

**Phần 1 - NHỮNG NGHỊ QUYẾT QUAN TRỌNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XI - NHIỆM KỲ 2016 - 2021 THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ HAI (Kỳ 1)**

1. Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2017.

2. Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua mức hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm y tế năm 2017 cho một số đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức đóng.

4. Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phục vụ hoạt động cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy

định tên gọi Huy hiệu, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Huy hiệu tỉnh Gia Lai.

### **Phần 2 - VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH MỚI**

1. Chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng.

2. Các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ dân cư, khu dân cư, trường học, bệnh viện được phép lập Bảng tin cộng đồng để truyền tải thông tin thiết yếu bằng chữ viết, hình ảnh đến người dân ở xã, phường, thị trấn.

### **\* THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT**

1. Quy định về lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.

2. Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

4. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới.

5. Tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban Thanh tra nhân dân và tổ chức, nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

6. Chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ làm tại các nghĩa trang liệt sĩ.

7. Từ ngày 01/01/2017, miễn lệ phí môn bài với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

8. Sửa đổi, bổ sung các quy định về đánh giá và khen thưởng học sinh tiểu học.

9. Từ ngày 01/01/2017, lệ phí cấp mới thẻ căn cước công dân cho công dân từ 16 tuổi trở lên là 30.000 đồng/thẻ.

10. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định đối với 22 khoản phí và 07 khoản lệ phí.

11. Từ ngày 01/01/2017, sẽ tăng mức lương tối thiểu vùng làm cơ sở trả lương cho người lao động.

#### **\* THÔNG TIN PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI, NHÀ Ở**

1. Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Hướng dẫn các quy định về miễn tiền sử dụng đất, hoàn trả, khấu trừ nghĩa vụ tài chính cho chủ đầu tư khi xây dựng nhà ở xã hội.

3. Nghị định quy định về lệ phí trước bạ.

#### **\* THÔNG TIN CHÍNH SÁCH DÀNH CHO CÁC VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

1. Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.

2. Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

3. Tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020.

#### **\* THÔNG TIN PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

1. Mức thu lệ phí cấp mới, cấp đổi Giấy đăng ký và

biển số xe ô tô và xe gắn máy được áp dụng từ ngày 01/01/2017.

2. Bộ giao thông vận tải phê duyệt đề án nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020.

#### **\* ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM VÀ PHÒNG CHỐNG MA TÚY, HIV/AIDS**

Sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

#### **\* NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP**

1. Thông tư liên tịch quy định một số vấn đề về thủ tục THADS và phối hợp liên ngành trong THADS.

2. Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, người đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu được miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

3. Thông tư quy định mức thu, chế độ thu phí công chứng, phí thẩm định điều kiện hoạt động của văn phòng công chứng và lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

4. Từ ngày 01/01/2017, áp dụng mức thu mới khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng giao dịch.

#### **\* HỘP THƯ “HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT”**

**NHẬN DIỆN NHỮNG BIỂU HIỆN SUY THOÁI  
VỀ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC, LỐI  
SỐNG, "TỰ DIỄN BIẾN", "TỰ CHUYỂN HÓA"  
VÀ CÁC NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

-----☪-----

*Ngày 30/10/2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TW về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ.*

*Sau đây là một số nội dung trọng tâm của Nghị quyết về nhận diện những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" và các nhóm nhiệm vụ, giải pháp:*

**A - NHẬN DIỆN NHỮNG BIỂU HIỆN SUY THOÁI  
VỀ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG,  
"TỰ DIỄN BIẾN", "TỰ CHUYỂN HÓA"**

**I - Biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị:**

1) Phai nhạt lý tưởng cách mạng; dao động, giảm sút niềm tin vào mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hoài nghi, thiếu tin tưởng vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

2) Xa rời tôn chỉ, mục đích của Đảng; không kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; phụ họa theo những nhận thức lệch lạc, quan điểm sai trái.

3) Nhận thức sai lệch về ý nghĩa, tầm quan trọng của lý luận và học tập lý luận chính trị; lười học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4) Không chấp hành nghiêm các nguyên tắc tổ chức của Đảng; sa sút ý chí phấn đấu, không gương mẫu trong công tác; né tránh trách nhiệm, thiếu trách nhiệm, trung bình chủ nghĩa, làm việc qua loa, đại khái, kém hiệu quả; không còn ý thức hết lòng vì nước, vì dân, không làm tròn chức trách, nhiệm vụ được giao.

5) Trong tự phê bình còn giấu giếm, không dám nhận khuyết điểm; khi có khuyết điểm thì thiếu thành khẩn, không tự giác nhận kỷ luật. Trong phê bình thì nể nang, né tránh, ngại va chạm, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh; lợi dụng phê bình để nịnh bợ, lấy lòng nhau hoặc vu khống, bôi nhọ, chỉ trích, phê phán người khác với động cơ cá nhân không trong sáng.

6) Nói và viết không đúng với quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nói không đi đôi với làm; hứa nhiều làm ít; nói một đằng, làm một nẻo; nói trong hội nghị khác, nói ngoài hội nghị khác; nói và làm không nhất quán giữa khi đương chức với lúc về nghỉ hưu.

7) Duy ý chí, áp đặt, bảo thủ, chỉ làm theo ý mình; không chịu học tập, lắng nghe, tiếp thu ý kiến hợp lý của người khác.

8) Tham vọng chức quyền, không chấp hành sự phân công của tổ chức; kén chọn chức danh, vị trí công tác; chọn nơi có nhiều lợi ích, chọn việc dễ, bỏ việc khó; không sẵn sàng nhận nhiệm vụ ở nơi xa, nơi có khó khăn. Thậm chí còn tìm mọi cách để vận động, tác động, tranh thủ phiếu bầu, phiếu tín nhiệm cho cá nhân một cách không lành mạnh.

9) Vướng vào "tư duy nhiệm kỳ", chỉ tập trung giải quyết những vấn đề ngắn hạn trước mắt, có lợi cho mình; tranh thủ bổ nhiệm người thân, người quen, người nhà dù không đủ tiêu chuẩn, điều kiện giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc bố trí, sắp xếp vào vị trí có nhiều lợi ích.

## **II - Biểu hiện về suy thoái đạo đức, lối sống:**

1) Cá nhân chủ nghĩa, sống ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi; chỉ lo thu vén cá nhân, không quan tâm đến lợi ích tập thể; ganh ghét, đố kỵ, so bì, tị nạnh, không muốn người khác hơn mình.

2) Vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, gây mất đoàn kết nội bộ; đoàn kết xuôi chiều, dân chủ hình thức; cục bộ, bè phái, kèn cựa địa vị, tranh chức, tranh quyền; độc đoán, gia trưởng, thiếu dân chủ trong chỉ đạo, điều hành.

3) Kê khai tài sản, thu nhập không trung thực.

4) Mắc bệnh "thành tích", háo danh, phô trương, che dấu khuyết điểm, thổi phồng thành tích, "đánh bóng" tên tuổi; thích được đề cao, ca ngợi; "chạy thành tích", "chạy khen thưởng", "chạy danh hiệu".

5) Quan liêu, xa rời quần chúng, không sâu sát cơ sở, thiếu kiểm tra, đôn đốc, không nắm chắc tình hình địa phương, cơ quan, đơn vị mình; thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm trước những khó khăn, bức xúc và đòi hỏi chính đáng của nhân dân.

6) Quyết định hoặc tổ chức thực hiện gây lãng phí, thất thoát tài chính, tài sản, ngân sách nhà nước, đất đai, tài nguyên...; đầu tư công tràn lan, hiệu quả thấp hoặc không hiệu quả; mua sắm, sử dụng tài sản công vượt quy định; chi tiêu công quỹ tùy tiện, vô nguyên tắc. Sử dụng lãng phí nguồn nhân lực, phí phạm thời gian lao động.

7) Tham ô, tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấu kết với doanh nghiệp, với đối tượng khác để trục lợi. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để dung túng, bao che, tiếp tay cho tham nhũng, tiêu cực.

8) Thao túng trong công tác cán bộ; chạy chức, chạy quyền, chạy chỗ, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy tội... Sử dụng quyền lực được giao để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

9) Đánh bạc, rượu chè bê tha, mê tín dị đoan, ủng hộ hoặc tham gia các tổ chức tôn giáo bất hợp pháp. Sa vào các tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong, mỹ tục, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội.

## **III - Biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ:**

1) Phản bác, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các nguyên tắc tổ chức của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ; đòi thực hiện "đa nguyên, đa đảng".

2) Phản bác, phủ nhận nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đòi thực hiện thể chế "tam quyền phân lập", phát triển "xã hội dân sự". Phủ nhận nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chế độ sở hữu toàn dân về đất đai.

3) Nói, viết, làm trái quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Hạ thấp, phủ nhận những thành quả cách mạng; thổi phồng khuyết điểm của Đảng, Nhà nước. Xuyên tạc lịch sử, bịa đặt, vu cáo các lãnh tụ tiền bối và lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

4) Kích động tư tưởng bất mãn, bất đồng chính kiến, chống đối trong nội bộ. Lợi dụng và sử dụng các phương tiện thông tin, truyền thông, mạng xã hội để nói xấu, bôi nhọ, hạ thấp uy tín, vai trò lãnh đạo của Đảng, gây chia rẽ nội bộ, nghi ngờ trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

5) Phủ nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang; đòi "phi chính trị hoá" quân đội và công an; xuyên tạc đường lối quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; chia rẽ quân đội với công an; chia rẽ nhân dân với quân đội và công an.

6) Móc nối, cấu kết với các thế lực thù địch, phản động và các phần tử cơ hội, bất mãn chính trị để truyền bá tư tưởng, quan điểm đối lập; vận động,

tổ chức, tập hợp lực lượng để chống phá Đảng và Nhà nước.

7) Đưa thông tin sai lệch, xuyên tạc đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; thông tin phiến diện, một chiều về tình hình quốc tế, gây bất lợi trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước.

8) Phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng đối với báo chí, văn học - nghệ thuật. Tác động, lôi kéo, lái dư luận xã hội không theo đường lối của Đảng; cố sù cho quan điểm, tư tưởng dân chủ cực đoan; thổi phồng mặt trái của xã hội. Sáng tác, quảng bá những tác phẩm văn hóa, nghệ thuật lệch lạc, bóp méo lịch sử, hạ thấp uy tín của Đảng.

9) Có tư tưởng dân tộc hẹp hòi, tôn giáo cực đoan. Lợi dụng vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", dân tộc, tôn giáo để gây chia rẽ nội bộ, gây chia rẽ giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo, giữa dân tộc và tôn giáo, giữa các dân tộc, tôn giáo với Đảng và Nhà nước.

## **B - CÁC NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

Các cấp ủy, tổ chức đảng cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ, toàn diện, có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp sau:

### **I - Về công tác chính trị tư tưởng, tự phê bình và phê bình**

1) Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao nhận thức trong toàn Đảng về ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết của việc học tập, nghiên cứu, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư

tưởng Hồ Chí Minh. Có kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận bắt buộc hằng năm đối với cán bộ, đảng viên gắn với việc cung cấp thông tin, cập nhật kiến thức mới phù hợp từng đối tượng, từng cấp, từng ngành, từng địa phương. Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị.

2) Tích cực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, nhất là những mô hình mới, kinh nghiệm hay; khuyến khích phát triển tư duy lý luận phù hợp với đường lối đổi mới của Đảng. Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy và học lý luận chính trị gắn với ứng dụng thực tế, tăng cường kiểm tra và quản lý chặt chẽ chất lượng dạy và học. Chủ động nắm bắt diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên để có chủ trương, giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.

3) Xây dựng và thực hiện có hiệu quả nội dung xây dựng Đảng về đạo đức, trong đó chú trọng xây dựng hệ thống chuẩn mực các mối quan hệ của cán bộ, đảng viên với tổ chức đảng và với nhân dân. Hằng năm, người đứng đầu và từng cán bộ, đảng viên có cam kết rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống, không suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; các cấp ủy, tổ chức đảng kiểm tra, giám sát việc thực hiện cam kết của cán bộ, đảng viên ở địa phương, cơ quan, đơn vị mình.

4) Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước

hết là các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương và bí thư cấp ủy các cấp.

5) Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức để nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ. Xây dựng quy định tự phê bình và phê bình, khắc phục tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm và bảo vệ người thẳng thắn, dám đấu tranh; cấp trên gợi ý kiểm điểm và trực tiếp dự, chỉ đạo ở những nơi có vấn đề phức tạp, nơi có biểu hiện suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Hoàn thiện quy chế đánh giá cán bộ một cách khoa học, phù hợp; quy định lấy phiếu tín nhiệm ở các cấp, các ngành định kỳ hoặc đột xuất.

6) Tăng cường quản lý, chấn chỉnh hoạt động báo chí, xuất bản, Internet, mạng xã hội. Phát huy vai trò, nêu cao trách nhiệm của các cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản báo chí trong công tác đấu tranh phòng, chống suy thoái, quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Chủ động định hướng, cung cấp thông tin thường xuyên hoặc đột xuất; chú trọng tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, những thành quả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, những nhân tố tích cực, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt. Khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân có thành tích; xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân vi phạm quy định về thông tin, báo chí, tuyên truyền.

7) Chủ động chuẩn bị các phương án, biện pháp cụ thể, sát với tình hình; xây dựng lý luận sắc bén để

đấu tranh, phản bác có hiệu quả đối với các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động, phần tử cơ hội và bất mãn chính trị chống phá Đảng, Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

8) Hoàn thiện Quy chế về kỷ luật phát ngôn đối với cán bộ, đảng viên; xử lý nghiêm những cá nhân, nhóm người cấu kết với nhau, lợi dụng vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", tôn giáo, dân tộc để tuyên truyền, xuyên tạc và có hành vi nói, viết, lưu trữ, phát tán tài liệu sai trái. Tổ chức diễn đàn trao đổi, đối thoại những vấn đề còn có nhận thức, quan điểm khác nhau liên quan đến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

9) Cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các cấp phải xây dựng kế hoạch, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát, khắc phục tình trạng quan liêu, xa dân. Chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, rèn luyện phong cách làm việc khoa học, cụ thể, sâu sát cơ sở cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

10) Hằng năm hoặc khi chuẩn bị đề bạt, luân chuyển, điều động công tác đối với cán bộ, tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại tổ chức và cán bộ, đảng viên là: Chương trình hành động của tập thể và cá nhân; kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; kết quả thực hiện cam kết rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống; tự phê bình và phê bình; sự nêu gương của cán bộ lãnh đạo, quản lý; hiệu quả đấu tranh, khắc phục suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

## **II - Về cơ chế, chính sách**

1) Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi quyền lực của người có chức, có quyền, theo hướng quyền hạn đến đâu trách nhiệm đến đó; phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm tập thể, cá nhân trong từng công đoạn giải quyết công việc và có chế tài xử lý nghiêm những hành vi vi phạm. Kiên quyết sàng lọc, miễn nhiệm, thay thế, cho từ chức đối với cán bộ làm việc kém hiệu quả, không hoàn thành nhiệm vụ, yếu về năng lực, kém về phẩm chất đạo đức, tín nhiệm thấp mà không chờ hết nhiệm kỳ, hết tuổi công tác, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu. Trước mắt, rà soát, kiểm tra, xử lý dứt điểm các vụ việc vi phạm trong thực thi quyền lực gây bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

2) Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các quy định, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, điều hành bảo đảm công khai, minh bạch, góp phần xóa bỏ cơ chế "xin - cho", "duyệt - cấp"; ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "sân sau", trục lợi trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài chính, ngân hàng, thuế, hải quan, phân bổ, quản lý và sử dụng biên chế... Tăng cường hiệu quả công tác phòng, chống rửa tiền, chuyển mạnh từ thanh toán tiền mặt sang thanh toán không dùng tiền mặt.

3) Kiên quyết thực hiện đúng mục tiêu, có hiệu quả việc sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế gắn với cải cách chế độ công vụ, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và đổi mới chính sách tiền lương. Thực hiện chế độ hợp đồng có thời hạn đối với viên chức nhà nước. Xây dựng và thực hiện chính sách nhà ở nhằm tạo động lực cho cán bộ, công chức theo hướng nhiều chủ thể tham gia, hạn chế tối đa việc sử dụng ngân sách nhà nước.

4) Đẩy mạnh xã hội hóa, tách cung ứng dịch vụ công và quản lý sản xuất kinh doanh ra khỏi chức năng quản lý nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; khắc phục tình trạng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, tiêu cực của cán bộ, công chức. Rà soát, thoái vốn, cổ phần hóa, chấn chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp quân đội và công an sản xuất kinh doanh thua lỗ, không phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

5) Đẩy mạnh cải cách hành chính trong Đảng; rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định nhằm tăng cường quản lý chặt chẽ cán bộ, đảng viên; khắc phục ngay tình trạng ăn uống, chè chén, "liên hoan", "gặp mặt" không lành mạnh, với động cơ không trong sáng; khắc phục những bất hợp lý trong công tác cán bộ, như: phân công, phân cấp, thẩm quyền quản lý, quy trình bổ nhiệm... nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tổng thể, liên thông giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị và chấn chỉnh, khắc phục tình trạng kén chọn vị trí, chức danh trong đội ngũ cán bộ, đảng viên.

6) Hoàn thiện quy định về tổ chức, bộ máy và công tác bảo vệ chính trị nội bộ; bảo đảm sự trong sạch về chính trị trong nội bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược. Chú trọng nắm tình hình và giải quyết tốt vấn đề chính trị hiện nay; chủ động phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các đối tượng chống đối, phần tử cơ hội, bất mãn chính trị. Rà soát, hoàn thiện quy định về quản lý cán bộ, đảng viên nghiên cứu, học tập, lao động và công tác ở nước ngoài. Phát huy vai trò, trách nhiệm của Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương trong đấu tranh phòng, chống "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

### **III - Về kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng**

1) Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng. Xử lý nghiêm tập thể, cá nhân ban hành văn bản không đúng, không phù hợp hoặc thực hiện không nghiêm túc các nội dung nghị quyết, kết luận của Đảng; khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân thực hiện có hiệu quả.

2) Các cấp ủy, tổ chức đảng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và công khai kết quả để góp phần đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Bộ Chính trị, Ban Bí thư và ban thường vụ cấp ủy các cấp chỉ đạo rà soát ngay đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc quyền và xử lý nghiêm những trường hợp suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", không bảo đảm về tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình bổ nhiệm, năng lực và hiệu quả công tác thấp, nhất là



những trường hợp người nhà, người thân của cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp có nhiều dư luận.

3) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan thường trực về phòng, chống tham nhũng. Nghiên cứu việc tăng thẩm quyền và chế tài xử lý trách nhiệm của ủy ban kiểm tra các cấp trong việc kiểm tra, giám sát, kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên. Rà soát, hoàn thiện các quy định của Đảng và Nhà nước về xử lý kỷ luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa kỷ luật của Đảng với kỷ luật hành chính của Nhà nước.

4) Tăng thẩm quyền và đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc tạm đình chỉ công tác cán bộ dưới quyền để kiểm điểm khi có dấu hiệu vi phạm hoặc chậm trễ, trì trệ, kém hiệu quả trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; đồng thời, xem xét tư cách đảng viên và phối hợp với các cơ quan chức năng có biện pháp ngăn chặn hành vi bao che, cản trở, gây khó khăn trong xử lý hoặc có dấu hiệu bỏ trốn.

5) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; phát huy vai trò của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, điều tra và các cơ quan tư pháp để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, xử lý nghiêm minh đối với những cán bộ sai phạm theo quy định của pháp luật; trước mắt tập trung xử lý dứt điểm các vụ tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp được dư luận xã hội và nhân dân quan tâm và công khai kết quả xử lý.

6) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức của Đảng; cán bộ,

đảng viên vi phạm phải có hình thức xử lý kịp thời, chính xác, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng. Cấp ủy các cấp chỉ đạo nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên; đồng thời, tiến hành rà soát, sàng lọc và đưa ngay những người không còn đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng.

7) Thực hiện nghiêm việc kê khai tài sản, thu nhập theo quy định; xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải trình và giám sát việc tăng giảm tài sản của cán bộ, đảng viên. Cơ quan đề xuất đề bạt, bổ nhiệm cán bộ phải tiến hành thẩm định, xác minh, đánh giá tính trung thực của việc kê khai tài sản, thu nhập và công khai theo quy định.

8) Xây dựng quy định xử lý những tập thể, cá nhân suy thoái nghiêm trọng về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có lời nói và việc làm biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" nghiêm trọng. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức đảng phải chịu trách nhiệm nếu không kịp thời phát hiện hoặc phát hiện mà chậm xử lý đối với các biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

#### **IV - Về phát huy vai trò của nhân dân và Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội**

1) Các cấp ủy, chính quyền phải nhận thức sâu sắc, quán triệt và thực hiện nghiêm Quyết định số 217-QĐ/TW về quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội và Quyết định số 218-QĐ/TW, ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị quy định về việc Mặt trận Tổ quốc và các

đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

2) Tăng cường công tác dân vận của Đảng và của chính quyền; phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, của nhân dân, báo chí và công luận trong đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong cán bộ, đảng viên. Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Trước mắt, tập trung giải quyết kịp thời, dứt điểm những vấn đề bức xúc của nhân dân.

3) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, bảo đảm mọi chính sách, pháp luật của Nhà nước phải theo đúng Cương lĩnh, đường lối, chủ trương của Đảng và phải xuất phát từ nguyện vọng chính đáng, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân.

4) Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp phải thực hiện nghiêm túc việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, lắng nghe, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của nhân dân, nhất là những biểu hiện suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong cán bộ, đảng viên. Xây dựng và thực hiện Quy định về việc lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với cơ quan, cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp; có hình thức xử lý đối với những tổ chức, cá nhân có chỉ số hài lòng thấp.

5) Xây dựng và thực hiện cơ chế bảo vệ, khuyến khích người dân phản ánh, tố giác và tích cực đấu

tranh phòng, chống suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

-----  
*(Theo Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ).*

## VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT MỚI

-----☪-----

### Phần I

#### **NHỮNG NGHỊ QUYẾT QUAN TRỌNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XI - NHIỆM KỲ 2016 - 2021 THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ HAI (Kỳ 1)**

**1. Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2017**

*1.1. Về tình hình thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm 2016:*

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016, Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày

10/12/2015 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ 11 - Khoá X về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh năm 2016; trong điều kiện gặp rất nhiều khó khăn, nhưng được sự quan tâm của Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự phối hợp của Mặt trận, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, nhân dân và các doanh nghiệp trong toàn tỉnh, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả các mặt công tác; trong năm 2016 đạt và vượt 17/20 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu mà Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - Kỳ họp thứ 11 đề ra. Cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng GRDP (theo giá so sánh năm 2010) đạt 7,48%; trong đó nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,4%, công nghiệp - xây dựng tăng 8,53%, dịch vụ tăng 8,4%, thuế sản phẩm tăng 10,82%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. GRDP bình quân đầu người đạt 38,2 triệu đồng.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2016 đạt 526.385 ha, đạt 102,15% kế hoạch, tăng 03% so với năm 2015. Ngành chăn nuôi bắt đầu có bước phát triển theo hướng chăn nuôi, chế biến sản phẩm gia súc tập trung. Thực hiện khoán quản lý bảo vệ rừng, chăm sóc, khai thác rừng trồng, trồng rừng thay thế, thu dịch vụ môi trường rừng đều đạt và vượt kế hoạch; các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ

kịp thời; huy động, lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn để đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới, không huy động quá sức dân, không để xảy ra nợ đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản. Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản được triển khai đúng quy định, công tác bảo vệ môi trường được tăng cường.

Trong năm có một số nhà máy nâng công suất, một số sản phẩm tăng khá nên giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) ước thực hiện 16.658 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 9,7% so với cùng kỳ. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước thực hiện 17.051 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 9,18%; nhìn chung các công trình bố trí vốn từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2016 của tỉnh đều đảm bảo tiến độ thực hiện, giải ngân theo quy định, không có công trình nào bị cắt vốn. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, xây dựng đô thị tiếp tục có bước chuyển biến.

Các ngành dịch vụ duy trì tốc độ phát triển, nâng dần chất lượng phục vụ; các biện pháp kiểm soát giá cả, bình ổn thị trường được thực hiện thường xuyên; các ngành thương mại, dịch vụ, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, viễn thông tăng trưởng khá. Kim ngạch xuất khẩu ước thực hiện 400 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 29% so với cùng kỳ. Giá cả các mặt hàng xuất khẩu cà phê, cao su có chuyển biến tích cực vào các tháng cuối năm.

Thu ngân sách nhà nước ước đạt 3.541,8 tỷ đồng,

bằng 103,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, tăng 6,9% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 8.930 tỷ đồng, bằng 104% dự toán, tăng 2,7%. Công tác quản lý, điều hành chi tiêu ngân sách triển khai thực hiện đúng quy định.

Công tác kêu gọi đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể bước đầu có chuyển biến. Toàn tỉnh có 3.502 doanh nghiệp đang hoạt động, tuy nhiên đa số các doanh nghiệp trong tỉnh có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp. Đã có 79 hợp tác xã chuyển đổi và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 với 14.932 xã viên, giải quyết việc làm cho 1.284 lao động.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện có hiệu quả; xem xét, giải quyết các vấn đề bức xúc xã hội kịp thời; đã thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng. Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ, dự kiến năm 2016 số hộ nghèo giảm 2,76%.

Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được đảm bảo. Cải cách hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được chú trọng chỉ đạo giải quyết. Việc sắp xếp, bố trí điều động, luân chuyển và thực hiện chính sách cán bộ có nhiều chuyển biến tích cực. Thực hiện tốt công tác đối ngoại, hợp tác với các tỉnh bạn (Lào, Campuchia) và công tác phối hợp giữa Ủy ban nhân

dân tỉnh với Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức Hội, Đoàn thể.

Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được tăng cường trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, có nhiều chuyển biến tích cực, đạt kết quả tốt. Hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri, hội thảo, hội nghị có sự đổi mới, cải tiến theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và hướng về cơ sở.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Hạn hán xảy ra trên diện rộng trong thời gian dài đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân, làm giá trị sản xuất công nghiệp, nhất là thủy điện và đường tinh chế giảm mạnh. Công tác quản lý bảo vệ rừng còn buông lỏng ở một số địa phương; thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới không đạt kế hoạch đề ra. Năng lực, sức cạnh tranh của đa số doanh nghiệp trên địa bàn còn hạn chế, kinh tế tập thể chưa được quan tâm đúng mức. Việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính tại một số đơn vị, địa phương chưa được chú trọng, chưa đồng bộ. Một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản vẫn thực hiện, giải ngân chậm. Nợ đọng thuế còn lớn. Tình trạng gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng còn nhiều. Kinh doanh hàng đa cấp, tiền ảo diễn biến phức tạp, lan rộng vào vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Giáo dục, y tế ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn. Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Việc phòng,

chống bệnh sốt xuất huyết hiệu quả chưa cao. Công tác quản lý hoạt động của báo chí và phối hợp, cung cấp thông tin cho báo chí còn hạn chế, dẫn đến một số bài báo đăng tải, phản ánh thông tin chưa chuẩn xác, tạo dư luận không tốt trong quần chúng nhân dân. Số vụ cháy, tự tử, đuối nước, tội phạm ma túy... xảy ra nhiều. Tai nạn giao thông tuy có giảm nhưng chưa bền vững. Trách nhiệm của người đứng đầu một số ngành, địa phương, đơn vị chưa cao, công tác phối hợp triển khai nhiệm vụ chưa tốt.

### *1.2. Về kế hoạch, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2017*

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với các nội dung cơ bản của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 tại Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 30/11/2016 của ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Kỳ họp thứ hai - HĐND tỉnh khóa XI, với những nội dung chủ yếu sau:

*\* Mục tiêu tổng quát:* Tiếp tục khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế, huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng hợp lý và bền vững. Tạo chuyển biến rõ rệt về tái cơ cấu kinh tế (trọng tâm là lĩnh vực nông nghiệp) gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế tập thể, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đẩy mạnh thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Thúc đẩy

phát triển văn hóa, thể thao, du lịch. Bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân; thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

*\* Chỉ tiêu cụ thể:*

*- Chỉ tiêu kinh tế:*

+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) đạt: **7,52%**. Trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,5%; Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 8,6; Ngành dịch vụ tăng 8,4%; Thuế sản phẩm tăng 9,94%.

+ Cơ cấu kinh tế: Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: 38,78%; Ngành công nghiệp - Xây dựng: 27,70%; Ngành dịch vụ: 33,52%.

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 20 xã (đến cuối năm 2017 có từ 50 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới).

+ Kim ngạch xuất khẩu: 450 triệu USD, tăng 12,5% so với năm 2016.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.613,6 tỷ đồng, tăng 02%.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 18.755 tỷ đồng, tăng 10%.

+ GRDP bình quân đầu người: 41,5 triệu

đồng/người.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 51.300 tỷ đồng, tăng 15,67%.

- *Chỉ tiêu văn hóa, xã hội:*

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,23%.

+ Số lao động được tạo việc làm mới: 24.800 người.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 46%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn: 14,35% (theo chuẩn nghèo đa chiều). Mức giảm tỷ lệ nghèo: 2,6% trở lên (theo chuẩn nghèo đa chiều).

+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo: 87,5%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 27%.

+ Số giường bệnh/vạn dân: 24,56.

+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020): 68,5%.

+ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 83,04%.

- *Các chỉ tiêu môi trường:*

+ Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây công nghiệp dài ngày): 46,25%; diện tích rừng trồng mới: 7.000 ha.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 90%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước hợp vệ sinh: 99%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 93%.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày **18/12/2016**.

## **2. Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Theo đó, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị quy định mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong nước, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, cụ thể như sau:

*a. Đối với doanh nghiệp:*

*\* Về nội dung và mức hỗ trợ:*

- Hỗ trợ một lần một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp trong dự án cánh đồng lớn: Khi xây dựng dự án hoặc phương án cánh đồng lớn, doanh nghiệp phải lập phương án đề nghị hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp

huyện có liên quan thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt để có cơ sở hỗ trợ kinh phí.

Mức hỗ trợ trong từng trường hợp cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ.

- Hỗ trợ một lần tối đa không quá 50% kinh phí tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, tổ chức lớp học, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ tiền ăn 30.000đồng/ngày thực học/người.

+ Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 100.000 đồng/người/khoá học đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 75.000 đồng/người/khoá học.

+ Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức tập huấn bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ 50% chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 21 về việc thông qua quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.

\* Về điều kiện được hưởng hỗ trợ:

- Doanh nghiệp phải có hợp đồng trực tiếp hoặc liên kết với các doanh nghiệp khác để cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, gắn với mua nông sản của hộ nông dân hoặc tổ chức đại diện của nông dân trong dự án cánh đồng lớn.

- Có vùng nguyên liệu đảm bảo ít nhất 50% nhu cầu nguyên liệu và có hệ thống sấy, kho chứa, cơ sở chế biến bảo đảm yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo hợp đồng.

- Có phương án thực hiện các nội dung được ưu đãi, hỗ trợ theo nội dung nêu tại mục trên và được UBND tỉnh phê duyệt.

*b. Hỗ trợ đối với tổ chức đại diện của nông dân:*

*\* Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể:*

- Hỗ trợ một lần tối đa không quá 30% trong năm đầu và 20% năm thứ 2 chi phí thực tế về thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, thuê máy để thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật chung cho các thành viên. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

Loại cây trồng	Mức hỗ trợ	
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai
Cây cà phê:	450.000 đồng/l ha	360.000 đồng/l ha
Cây tiêu:	1.000.000 đồng/l ha	700.000 đồng/l ha
Cây mía:	300.000 đồng/l ha	200.000 đồng/l ha
Cây sắn:	250.000 đồng/l ha	170.000 đồng/l ha
Cây lúa:	600.000 đồng/l ha	400.000 đồng/l ha
Cây rau:	600.000 đồng/l ha	400.000 đồng/l ha

Định mức hỗ trợ cho các loại cây trồng khác: Giao UBND tỉnh xem xét quyết định cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

- Hỗ trợ một lần tối đa không quá 50% kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất theo quy định tại Nghị quyết số 74/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 5 quy về định mức chi hỗ trợ các sáng lập viên Hợp tác xã chuẩn bị thành lập, các đối tượng đào tạo, bồi dưỡng của hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Chi phí hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày; hỗ trợ tiền ở: 75.000 đồng/người/ngày.

+ Chi phí mua tài liệu, học phí: Hỗ trợ một lần tối đa không quá 25% tiền mua tài liệu, tiền học phí theo quy định của trường đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân mà cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cử đi tập huấn về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất.

- Hỗ trợ một lần tối đa không quá 100% kinh phí tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng; bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, thuê hội trường, thù lao giảng viên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ: Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ tiền ăn 50.000 đồng/ngày thực học/người.

+ Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khoá học.

+ Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí.

+ Đối với thù lao giảng viên: Tùy theo đối tượng, trình độ học viên, tổ chức đại diện của nông dân bố trí mời giảng viên, báo cáo viên từng cấp cho phù hợp. Mức chi thuê giảng viên, báo cáo viên, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Mức chi cụ thể như sau:

Người dạy nghề (cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề lao động nông thôn) được trả tiền công giảng dạy với mức 25.000 đồng/giờ.

Người dạy nghề là các tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức 300.000 đồng/buổi.



+ Riêng đối với chi phí tổ chức tham quan: Tùy theo yêu cầu của khóa tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật có tổ chức tham quan được cấp có thẩm quyền (UBND tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố) phê duyệt trong chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, tổ chức đại diện của nông dân được chi trả tiền thuê xe và các chi phí liên hệ để tổ chức tham quan cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng.

*\* Điều kiện được hưởng hỗ trợ:*

- Có hợp đồng và thực hiện cung ứng đầu vào cho sản xuất hoặc tổ chức sản xuất hoặc tiêu thụ nông sản cho các hộ thành viên và nông dân trên địa bàn.

- Có phương án thực hiện các nội dung hỗ trợ được quy định tại nội dung đã được nêu trên và được UBND tỉnh phê duyệt.

*c. Hỗ trợ đối với nông dân:*

*\* Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể:*

- Được hỗ trợ một lần tối đa không quá 30% chi phí mua giống cây trồng có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để gieo trồng vụ đầu tiên trong dự án cánh đồng lớn. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

<b>Giống</b>	<b>Mức hỗ trợ</b>
Cây cà phê	363 cây/1 ha
Cây hồ tiêu	1.260 dây/1 ha
Cây mía	3.000 kg/1 ha
Cây sắn	4.200 hom/1 ha
Lúa thuần	39 kg/1 ha
Rau các loại	140 gam/1 ha

Định mức hỗ trợ cho các loại cây trồng khác: Giao UBND tỉnh xem xét quyết định cho từng dự án theo quy định của pháp luật.

- Được hỗ trợ 100% kinh phí lưu kho tại doanh nghiệp, thời hạn tối đa không quá 03 tháng trong trường hợp Chính phủ thực hiện chủ trương tạm trữ nông sản.

- Đề nghị UBND tỉnh đặc biệt quan tâm hỗ trợ đối với hộ đồng bào DTTS, hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia cánh đồng mẫu lớn.

*\* Điều kiện được hưởng hỗ trợ:* Hộ nông dân cam kết thực hiện sản xuất và bán nông sản theo đúng hợp đồng đã ký và được UBND cấp xã xác nhận.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày **18/12/2016**.

**3. Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua mức hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm y tế năm 2017 cho một số đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức đóng.**

Theo đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua một số nội dung cụ thể sau:

*a. Đối tượng được hỗ trợ mức đóng BHYT*

- Người thuộc hộ cận nghèo được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 70% mức đóng BHYT.

- Người thuộc hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30% mức đóng BHYT.

- Học sinh, sinh viên thuộc các hộ gia đình có đông con, gặp nhiều khó khăn về kinh tế được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30% mức đóng BHYT.

*b. Mức hỗ trợ đóng*

STT	Đối tượng thụ hưởng	Mức NSNN hỗ trợ theo Nghị định số 105/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Mức HĐND tỉnh quyết nghị hỗ trợ thêm	Số còn lại đối tượng thụ hưởng phải đóng
1	Người thuộc hộ cận nghèo	70%	30%	0%
2	Người thuộc hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	30%	20%	50%
3	Học sinh, sinh viên thuộc các hộ gia đình có đông con, gặp nhiều khó khăn về kinh tế	30%	20%	50%

Nghị quyết này có hiệu kể từ ngày **18/12/2016**.

**4. Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phục vụ hoạt động cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai.**

Theo đó, các mức chi phục vụ hoạt động cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai được quy định cụ thể như sau:

STT	Nội dung chi	Mức chi
1	Chi xây dựng đề cương, chương trình, các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định, kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:	
a.	Xây dựng đề cương trình: - Xây dựng đề cương Chương trình: - Tổng hợp hoàn chỉnh của Chương trình	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 123/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh, cụ thể: + Cấp huyện thực hiện: 900.000đồng/đề cương + Cấp tỉnh thực hiện: 1.200.000đồng/đề cương + Cấp huyện thực hiện: 1.500.000 đồng/đề cương + Cấp tỉnh thực hiện: 2.000.000 đồng/đề cương
b.	Chi các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 123/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 60/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Tư quy định mức chi cho các hoạt động kiểm soát tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia

		Lai, cụ thể:
	- Chủ trì cuộc họp: - Đại biểu được mời tham dự: - Bài tham luận: - Bài nhận xét góp ý chỉnh sửa:	150.000 đồng/người/buổi 100.000 đồng/người/buổi 200.000 đồng/bài viết 150.000 đồng/bài viết
2	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác cải cách hành chính	Áp dụng mức chi tại Thông tư Liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân
3	Chi nghiên cứu các đề tài khoa học phục vụ công tác cải cách hành chính; nghiên cứu, xây dựng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của các sở, ngành, địa phương; chi xây dựng các chuyên đề của các Đề án, Dự án về cải cách hành chính; chi các hội thảo khoa học, diễn	Áp dụng mức chi tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN 22/4//2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

	đàn khoa học về cải cách hành chính	
4	Chi tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn và công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác cải cách hành chính; chi tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên phụ trách các chuyên trang, chuyên mục cải cách hành chính tại các cơ quan báo, đài ở địa phương.	Áp dụng mức chi tại Thông tư số 109/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước; dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức
5	Chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin xử lý dữ liệu thống kê và cải cách hành chính; điều tra, khảo sát sự hài lòng của cá nhân, tổ chức về cải cách hành chính.	Áp dụng mức chi tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia
6	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết,	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND

	tổng kết, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về cải cách hành chính	ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 21 về việc thông qua quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập
7	Chi thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính	
a	Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về cải cách hành chính	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 123/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh
b	Chi xây dựng tin, bài, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông về cải cách hành chính	Áp dụng mức chi quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/03/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản
c	Chi xây dựng, duy trì thường xuyên các chuyên mục về cải cách hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi xây dựng, nâng cấp, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu cải cách hành chính, website cải cách hành chính; chi thiết kế băng rôn, pano, khẩu hiệu để tuyên truyền cải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan nhà nước.</li> <li>- Đối với các khoản chi khác: căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.</li> </ul>

	cách hành chính.	
8	Chi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện cải cách hành chính, các đoàn đi công tác trong nước triển khai các công việc liên quan đến cải cách hành chính; chi cho đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính ở nước ngoài:	
a	Các đoàn đi trong nước	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh
b	Các đoàn đi nước ngoài	Áp dụng mức chi theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.
9	Chi thuê chuyên gia tư vấn về cải cách hành chính (chuyên gia trong nước):	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 60/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ tư về việc quy định mức chi cho các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Mức chi thuê chuyên gia là 6.000.000 đ/tháng.
10	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện: 350.000 (một cửa, một cửa	- Cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện: 350.000 đồng/người/tháng.

	liên thông) trên địa bàn tỉnh:	- Cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở UBND cấp xã: 250.000 đồng/người/tháng. Cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các cấp làm việc ngày thứ bảy (trong trường hợp cần thiết) để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 127/2007/QĐ-TTg ngày 01/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ thì được hưởng lương làm thêm giờ theo quy định.
11	Chi mua các ấn phẩm, sách báo, tạp chí phục vụ công tác nghiên cứu về cải cách hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.
12	Chi dịch tài liệu	Áp dụng mức chi tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.
13	Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân, cán bộ, công chức có thành tích	Theo quy định hiện hành về chế độ khen thưởng.

	trong hoạt động cải cách hành chính	
14	Một số khoản chi khác phục vụ công tác cải cách hành chính:	
a	Chi làm thêm giờ	Áp dụng mức chi tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.
b	Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị và các chi phí khác phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.
c	Một số khoản chi khác liên quan đến hoạt động cải cách hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

Nghị quyết này có hiệu kể từ ngày **01/01/2017**.

**5. Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định tên gọi Huy hiệu, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Huy hiệu tỉnh Gia Lai.**

Theo Nghị quyết này, Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cụ thể tên gọi Huy hiệu, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Huy hiệu tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

**a. Tên gọi:** Huy hiệu tỉnh Gia Lai

**b. Đối tượng áp dụng:**

Huy hiệu tỉnh Gia Lai xét tặng cho: Cá nhân là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài nước ngoài và người không quốc tịch có thành tích hoặc có quá trình cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Gia Lai.

**c. Tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu tỉnh Gia Lai:**

- Cá nhân là lãnh đạo cao cấp của Nhà nước, lãnh đạo của các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Gia Lai.

- Cá nhân là cán bộ lão thành cách mạng hoạt động tại tỉnh Gia Lai; cá nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ, chống Pháp cứu nước tại tỉnh Gia Lai được tặng thưởng Huân chương, Huy chương kháng chiến, có thời gian tham gia công tác tại các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể thuộc tỉnh Gia Lai từ 5 năm trở lên, hiện đang sinh sống tại tỉnh Gia Lai.

- Cá nhân công tác ở tỉnh Gia Lai đã và đang giữ các chức vụ sau:

+ Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Đại biểu Quốc hội các khóa thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh.

+ Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; lãnh đạo các sở,

ban, ngành và tương đương; lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội cấp tỉnh; lãnh đạo các Chi cục và tương đương; Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy (Thị ủy, Thành ủy và tương đương); Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, thị xã, thành phố và tương đương có thời gian giữ chức vụ đủ một nhiệm kỳ (5 năm) trở lên, đã được tặng thưởng từ Huân chương Lao động hạng Ba trở lên.

- Cá nhân có thời gian công tác tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức kinh tế thuộc tỉnh Gia Lai ít nhất 10 năm, đã nghỉ hưu hoặc chuẩn bị nghỉ hưu và trong thời gian công tác hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có nhiều đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Gia Lai, đã được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cá nhân là chủ doanh nghiệp (người đại diện theo pháp luật, người điều hành doanh nghiệp) trong và ngoài tỉnh có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; chấp hành tốt pháp luật Nhà nước, quy định của địa phương và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước liên tục từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm xét tặng.

- Cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài và người không quốc tịch có đóng góp lớn góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa tỉnh Gia Lai với các vùng, địa phương trong và ngoài nước hoặc có các công trình, đề tài, sáng kiến... được công nhận và áp dụng có hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Gia Lai, đã được ghi nhận và tôn vinh.

- Cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.

- Cá nhân có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân.

- Cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Gia Lai, được cấp có thẩm quyền công nhận và đề nghị.

#### **d. Các trường hợp không xét, chưa xét tặng Huy hiệu:**

- Không xét tặng Huy hiệu tỉnh Gia Lai đối với cá nhân có hành vi chống phá Đảng, Nhà nước hoặc có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước và công dân đã bị Tòa án tuyên án có tội; cá nhân bị kỷ luật khai trừ Đảng, buộc thôi việc; bị tước quân tịch, danh hiệu quân nhân, quân hàm.

- Chưa xét tặng Huy hiệu tỉnh Gia Lai đối với cá nhân đang bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính; cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật đang được cơ quan chức năng xem xét, xử lý.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **18/12/2016**.

*(Kỳ sau đăng tiếp)*

## **Phần 2**

### **VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH MỚI**

#### **1. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ ĐẦU TƯ HỖ TRỢ KẾT CẤU HẠ TẦNG**

*Ngày 14/9/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.*

**a) Mục tiêu phát triển rừng:** Mục tiêu đến năm 2020: Trồng 900.000 ha rừng sản xuất, bình quân mỗi năm trồng 180.000 ha. Trồng 75.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng, mỗi năm trồng 15.000 ha. Khoanh nuôi tái sinh rừng 360.000 ha; Giải quyết việc làm, tăng thu nhập nhằm ổn định đời sống cho đồng bào miền núi; Thúc đẩy hình thành thị trường nghề rừng phát triển ổn định lâu dài, bao gồm thị trường

cung cấp giống, dịch vụ kỹ thuật, thị trường chế biến và tiêu thụ lâm sản.

**b) Chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm:**

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

(1) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, **mức hỗ trợ 08 triệu đồng/ha**; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), **mức hỗ trợ 05 triệu đồng/ha**;

(2) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được **hỗ trợ thêm 02 triệu đồng/ha** ngoài mức hỗ trợ tại mục (1).

- Nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 02 ha.

**c) Về điều kiện nhận hỗ trợ:**

- Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 03 năm trở lên không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

- Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định.

**d) Về hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao:**

Mức hỗ trợ 100.000 đồng/khóm (tối thiểu 03 cây/khóm; 1 năm trồng và 03 năm chăm sóc bảo vệ). Nhà nước khuyến khích phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Không trồng bổ sung: Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

- Có trồng bổ sung: Mức hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo.

**e) Hỗ trợ đầu tư xây dựng và duy trì việc quản lý, bảo vệ rừng giống, vườn giống:**

Theo đó Nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức do Nhà nước thành lập) chỉ trực tiếp quản lý rừng giống, vườn giống có tầm quan trọng quốc gia



với diện tích tối đa là 30% tổng diện tích được quy hoạch làm rừng giống, vườn giống; phần còn lại được giao, bán, khoán cho các thành phần kinh tế khác quản lý kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Rừng giống, vườn giống do các thành phần kinh tế quản lý phải nằm trong quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt, được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ban đầu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho phần lâm sinh, xây dựng hạ tầng và trang thiết bị được quy định cụ thể như sau:

- Không quá 55 triệu đồng/ha đối với vườn giống được trồng mới;
- Không quá 40 triệu đồng/ha đối với rừng giống được trồng mới;
- Không quá 15 triệu đồng/ha đối với rừng giống được chuyển hoá;
- Ngoài mức hỗ trợ nêu trên còn được hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm để chi phí quản lý bảo vệ rừng giống, vườn giống; thời hạn hỗ trợ không quá 5 năm.

#### **f) Về hỗ trợ chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh nghèo:**

Theo đó, nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp tại các tỉnh Tây Bắc, Tây nguyên và các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ đầu tư: Hỗ trợ 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất gỗ MDF quy mô trên 30.000 m<sup>3</sup> MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m<sup>3</sup> trở lên; hỗ trợ 10 tỷ đồng/nhà máy đối với nhà máy ván dán quy mô trên 100.000 m<sup>3</sup> để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.

- Hỗ trợ sau đầu tư: Hỗ trợ sau đầu tư tính theo khoảng cách vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng hỗ trợ tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; nhân với thời gian tính hỗ trợ là 05 năm, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy bảo đảm tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ.

Ngoài ra, Quyết định còn quy định về: Chính sách hỗ trợ đầu tư; cơ chế đầu tư; giải pháp thực hiện...

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **01/11/2016** và thay thế Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 07/9/2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ Tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg.

## **2. CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG, TỔ DÂN CƯ, KHU DÂN CƯ, TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN ĐƯỢC PHÉP LẬP BẢNG TIN CÔNG ĐỒNG ĐỂ TRUYỀN TẢI THÔNG TIN THIẾT YẾU BẰNG CHỮ VIẾT, HÌNH ẢNH ĐẾN NGƯỜI DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*Ngày 06/12/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở.*

Theo đó, hoạt động thông tin cơ sở là hoạt động cung cấp thông tin thiết yếu (*như: cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước, thông tin những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương, cơ sở; Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật; Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương; Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực; Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương*) đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua hoạt động phát thanh, truyền thanh của Đài Truyền thanh cấp xã; bản tin thông tin cơ sở; tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở; thông tin trực tiếp qua báo cáo viên, tuyên truyền viên thông

tin cơ sở; bảng tin công cộng và các hình thức hoạt động thông tin cơ sở khác.

Một trong những điểm đáng chú ý của Quyết định là quy định về lập bảng tin công cộng. Theo đó, bảng tin công cộng bao gồm bảng tin điện tử và bảng tin được làm bằng các chất liệu khác được cố định tại một địa điểm và dùng để truyền tải thông tin thiết yếu bằng chữ viết, hình ảnh đến người dân ở xã, phường, thị trấn. Đối tượng được phép lập bảng tin công cộng là các cơ quan, tổ chức, bao gồm các cơ quan Nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ dân cư, khu dân cư, trường học, bệnh viện. Việc lập bảng tin công cộng phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và phải tuân thủ các quy định về bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa; hành lang an toàn giao thông, đê điều, lưới điện quốc gia, không được che khuất đèn tín hiệu giao thông, bảng chỉ dẫn công cộng; không được chằng ngang đường giao thông làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông; không ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan và phải tuân thủ theo quy hoạch của địa phương...

Đối tượng được phép lập bảng tin công cộng có thể phối hợp với các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng, vận hành bảng tin công cộng và được dành tỷ lệ phù hợp trên bảng tin công cộng để thực hiện các nội dung quảng cáo; việc quảng cáo trên bảng tin công cộng phải thực hiện theo các quy định của pháp luật về quảng cáo.

Quyết định cũng quy định rõ: Không dùng âm thanh để truyền tải thông tin trong bảng tin thông tin cơ sở điện tử công cộng. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức lập bảng tin công cộng phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên bảng tin công cộng do mình lập ra. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bảng tin công cộng có trách nhiệm quản lý việc lập bảng tin công cộng và nội dung thông tin trên bảng tin công cộng theo các Quy định của pháp luật.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **01/02/2017**.

## **THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT**

---☞\*☞---

### **1. QUY ĐỊNH VỀ LỰC LƯỢNG BẢO VỆ RỪNG CHUYÊN TRÁCH**

*Ngày 19/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 44/2016/QĐ-TTg về lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng. Theo đó:*

**- Quyết định này áp dụng đối với đối tượng:** Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ không có tổ chức Kiểm lâm; Doanh nghiệp, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được nhà nước giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp được thành lập lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.

**- Tiêu chuẩn của người được giao nhiệm vụ bảo vệ rừng chuyên trách:** Có phẩm chất đạo đức tốt; Đủ

18 tuổi trở lên, có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác bảo vệ rừng; Ưu tiên đối với người là đồng bào dân tộc thiểu số và người dân sinh sống tại địa bàn, người đã được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý bảo vệ rừng.

### **- Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách:**

+ Nhiệm vụ: Tuần tra, kiểm tra, ngăn chặn các hành vi phá rừng, khai thác lâm sản, săn bắt động vật rừng, lấn chiếm rừng, đất rừng trái pháp luật và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thuộc phạm vi diện tích được giao; Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng; Kịp thời báo cáo với chủ rừng và cơ quan chức năng về tình hình bảo vệ rừng được giao; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của chủ rừng và kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm; Thực hiện các nhiệm vụ khác do chủ rừng giao.

+ Quyền hạn: Khi phát hiện hành vi vi phạm về quản lý bảo vệ rừng trong phạm vi diện tích được giao, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách có trách nhiệm lập biên bản kiểm tra ban đầu, bảo vệ hiện trường, tang vật vi phạm kịp thời báo cáo với cán bộ, cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử lý theo quy định; trong trường hợp cần thiết được sử dụng công cụ hỗ trợ (gồm: Các loại súng dùng để bắn đạn cao su, đạn hơi cay và các loại đạn dùng cho các loại súng này; dùi cui điện, dùi cui cao su; các loại phương tiện

xịt hơi cay; áo giáp, găng tay bắt dao; mũ chống đạn) và theo quy định của pháp luật.

+ Trong khi làm nhiệm vụ lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách phải mặc đồng phục theo quy định.

**- Trang thiết bị cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách:**

+ Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách được đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; ưu tiên về nghiệp vụ tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng; quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ.

+ Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách được chủ rừng trang bị các trang thiết bị thông tin liên lạc, phương tiện, phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng và các thiết bị phục vụ trực tiếp công tác quản lý, bảo vệ rừng.

+ Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách được sử dụng một số loại công cụ hỗ trợ, gồm: Các loại súng dùng để bắn đạn cao su, đạn hơi cay và các loại đạn dùng cho các loại súng này; dùi cui điện, dùi cui cao su; các loại phương tiện xịt hơi cay; áo giáp, găng tay bắt dao; mũ chống đạn.

+ Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách được chủ rừng trang bị đồng phục và các phương tiện bảo hộ lao động khác để thực hiện tuần tra bảo vệ rừng.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **05/12/2016**.

## **2. QUY CHẾ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

*Ngày 10/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Theo đó:*

**- Về nguyên tắc quản lý, điều hành thực hiện:**

Các chương trình mục tiêu quốc gia phải phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; trách nhiệm của các bộ, ngành và các cấp ở địa phương; vai trò giám sát của cộng đồng trong quản lý và điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Đảm bảo phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan trong quản lý, điều hành thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; Phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia, đóng góp của cộng đồng dân cư vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

**- Về xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm:**

Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm của các bộ, cơ quan trung ương và

địa phương được lập trong thời hạn 05 năm, cùng với kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội để tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Căn cứ xây dựng kế hoạch gồm: Nghị quyết về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia của Quốc hội; Quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia của Thủ tướng Chính phủ; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hướng dẫn xây dựng kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính; hướng dẫn xây dựng nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Nội dung kế hoạch gồm: Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu trong giai đoạn 05 năm; nhiệm vụ cụ thể theo từng nội dung, dự án thành phần để đạt được mục tiêu; Dự kiến nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương); nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác; nguồn vốn vay; nguồn vốn huy động khác; Giải pháp cụ thể để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Giải pháp huy động nguồn lực; điều hành, tổ chức thực hiện.

**- Về lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã:**

Nguyên tắc lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã như sau: Lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phải gắn với việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cấp xã; Quá trình lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phải có sự tham gia của chính quyền, các tổ chức đoàn thể, người dân hưởng lợi và cộng đồng; Việc lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã phải làm rõ khả năng huy động nguồn vốn thực hiện chương trình gồm: Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền thông báo dự kiến, nguồn vốn huy động từ cộng đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác; cơ chế thực hiện; đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện từng nội dung, hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã.

**- Về sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia:**

Việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phải đảm bảo đúng dự toán ngân sách nhà nước được giao cả về tổng mức, chi tiết theo từng nhiệm vụ, nội dung hoạt động. Cơ chế chi tiêu tài chính phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, Luật xây dựng, Luật đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Cơ quan được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp ngân sách chịu trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp trên tình hình thực hiện nguồn

vốn, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia cùng thời điểm báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Quy chế này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **25/11/2016**.

### **3. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*Ngày 17/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1980/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là Bộ tiêu chí quốc gia).*

Một trong những điểm mới quan trọng của Bộ tiêu chí quốc gia này là đã bổ sung vào tiêu chí thứ 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật) tiêu chí thành phần 18.5 về **“Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”** nhằm gắn kết, thực hiện toàn diện các mục tiêu, nội dung xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; nâng cao nhận thức pháp luật, giáo dục ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền xã.

Để bảo đảm tiêu chí thành phần 18.5, Bộ tiêu chí yêu cầu phải “đạt” chỉ tiêu chung và chỉ tiêu vùng (Trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng,

Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long).

Bộ tiêu chí quốc gia được thực hiện từ năm 2016 đến hết năm 2020 tại các xã trên phạm vi cả nước với 19 tiêu chí, gồm 49 tiêu chí thành phần: (1) Quy hoạch, (2) Giao thông, (3) Thủy lợi, (4) Điện, (5) Trường học, (6) Cơ sở vật chất văn hóa, (7) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, (8) Thông tin và truyền thông, (9) Nhà ở dân cư, (10) Thu nhập, (11) Hộ nghèo, (12) Lao động có việc làm, (13) Tổ chức sản xuất, (14) Giáo dục và Đào tạo, (15) Y tế, (16) Văn hóa, (17) Môi trường và an toàn thực phẩm, (18) Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật và (19) Quốc phòng và an ninh. Với mỗi tiêu chí, Quyết định quy định cụ thể chỉ tiêu chung cũng như chỉ tiêu theo từng vùng.

Để thực hiện được các tiêu chí trên, Thủ tướng Chính phủ đã giao các Bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước, ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan, quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn xây dựng nông thôn mới với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ tổng hợp hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan để ban hành cẩm nang, tài liệu

hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 cho các địa phương; nghiên cứu, chỉ đạo thí điểm các mô hình nông thôn mới kiểu mẫu; đề xuất các tiêu chí nâng cao chất lượng đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiêu chí xây dựng mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **01/12/2016** và thay thế Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

#### **4. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

*Ngày 05/12/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2348/QĐ-TTg phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới.*

Đề án được thực hiện trên phạm vi y tế cơ sở gồm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, y tế xã, phường, thị trấn và y tế thôn bản trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2025 với các mục tiêu:

- Đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính, phát triển nguồn nhân lực để nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho

từng người dân trên địa bàn, cung ứng dịch vụ theo hướng toàn diện, liên tục, phối hợp và lồng ghép chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị giữa các cơ sở y tế trên địa bàn và với tuyến trên, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Đến năm 2020: Ít nhất 90% số trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, thực hiện được tối thiểu 80% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; 95% trung tâm y tế huyện thực hiện được tối thiểu 80% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến huyện; 70% xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã; phấn đấu 90% dân số được quản lý, theo dõi sức khỏe; hoàn thành việc đầu tư trạm y tế ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn;

- Đến năm 2025: 100% số trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và thực hiện được đầy đủ các nội dung của chăm sóc sức khỏe ban đầu, thực hiện được tối thiểu 90% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; 100% trung tâm y tế huyện thực hiện được tối thiểu 90% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến huyện; 100% xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã; 100% dân số được quản lý, theo dõi sức khỏe.

Để đạt được các mục tiêu trên, các bộ, ngành ở trung ương và địa phương tập trung triển khai thực hiện các nhóm nhiệm vụ và giải pháp như: củng cố, hoàn thiện tổ chức của mạng lưới y tế cơ sở; Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế cơ sở; Tăng

cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động của y tế cơ sở; Tiếp tục đầu tư để hoàn thiện, nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở;

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **05/12/2016**.

#### **5. TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN THÀNH VIÊN BAN THANH TRA NHÂN DÂN VÀ TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*Ngày 29/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 159/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.*

##### **a) Về vai trò của Ban thanh tra nhân dân:**

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước để giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân, góp phần phát huy dân chủ, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị.

##### **b) Về tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban thanh tra nhân dân:**

(1) Thành viên Ban thanh tra nhân dân phải là người trung thực, công tâm, có uy tín, có hiểu biết về chính sách, pháp luật, tự nguyện tham gia Ban thanh tra nhân dân.

(2) Thành viên Ban thanh tra nhân dân trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước phải là người đang làm việc tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và không phải là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị này. Người được bầu làm thành viên Ban thanh tra nhân dân phải còn thời gian công tác ít nhất bằng thời gian của nhiệm kỳ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

(3) Thành viên Ban thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn phải là người thường trú tại xã, phường, thị trấn và không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

##### **c) Tổ chức và số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân ở xã phường, thị trấn:**

###### **- Về tổ chức:**

Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật thanh tra.

Thành viên Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu.

Ban thanh tra nhân dân có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân. Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng



ban thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

**- Về số lượng:**

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn là hai năm. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ 05 đến 11 thành viên.

Đối với những xã, phường, thị trấn ở đồng bằng có số dân dưới 05 nghìn người thì được bầu 05 hoặc 07 thành viên; từ 05 nghìn người đến dưới 09 nghìn người thì được bầu 07 hoặc 09 thành viên; từ 09 nghìn người trở lên thì được bầu 09 hoặc 11 thành viên.

Đối với những xã, phường, thị trấn ở miền núi, trung du và hải đảo, mỗi thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố được bầu 01 thành viên, nhưng số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân không quá 11 người.

Căn cứ vào địa bàn, số lượng dân cư, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn quyết định số lượng thành viên Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

**- Về nhiệm vụ:**

Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý

theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

Bên cạnh đó, xác minh những vụ việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao; tham gia việc thanh tra, kiểm tra tại xã, phường, thị trấn theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cung cấp thông tin, tài liệu, cử người tham gia khi được yêu cầu.

Đồng thời, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm theo thẩm quyền và khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua hoạt động giám sát, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan tổ chức, đơn vị; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn các hình thức động viên, biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân phát hiện sai phạm và có thành tích trong công tác; tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến phạm vi giám sát của Ban thanh tra nhân dân; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do pháp luật quy định.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày **01/02/2017** và thay thế Nghị định số 99/2005/NĐ-CP ngày 28/7/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân. Ban thanh tra nhân dân được thành lập trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này.

## **6. CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM ĐỐI VỚI CÁN BỘ LÀM TẠI CÁC NGHĨA TRANG LIỆT SĨ**

*Ngày 25/10/2016, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 30/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ.*

Thông tư này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức (kể cả công chức đang trong thời gian tập sự, viên chức đang trong thời gian thử việc) và người lao động trong chỉ tiêu biên chế và số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập, đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

### **Quy định áp dụng mức, hệ số phụ cấp độc hại, nguy hiểm**

Mức 1, hệ số 0,1 áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công việc gồm: Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ đến thăm viếng mộ liệt sĩ; phục vụ lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ của các đoàn đại biểu đến viếng; tiếp nhận, tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ do các địa phương, đơn vị quy tập bàn giao; khai quật, lấy mẫu hài cốt liệt sĩ để làm giám định ADN theo quy định; bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, vườn hoa, cây cảnh, khuôn viên và các công trình khác của nghĩa trang.

## **Cách tính và nguồn kinh phí chi trả phụ cấp**

- Cách tính trả phụ cấp: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm được tính theo thời gian thực tế làm việc tại nơi có các yếu tố độc hại, nguy hiểm; nếu làm việc dưới 04 giờ trong ngày thì được tính bằng 1/2 ngày làm việc, nếu làm việc từ 04 giờ trở lên thì được tính cả ngày làm việc. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không để dùng tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

- Nguồn kinh phí chi trả chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm: Các đối tượng thuộc cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, phụ cấp độc hại, nguy hiểm do ngân sách nhà nước chi trả theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị. Các đối tượng thuộc cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đối tượng thuộc các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp độc hại, nguy hiểm do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **10/12/2016**.

## **7. TỪ NGÀY 01/01/2017, MIỄN LỆ PHÍ MÔN BÀI VỚI CÁ NHÂN, NHÓM CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ DOANH THU HÀNG NĂM TỪ 100 TRIỆU ĐỒNG TRỞ XUỐNG**

*Ngày 04/10/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 139/2016/NĐ-CP quy định về lệ phí môn bài.*

Theo đó, người nộp lệ phí môn bài là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (trừ các trường hợp được miễn lệ phí môn bài), bao gồm: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã; Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; Tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh; Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của các tổ chức nêu trên (nếu có); Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Nghị định quy định các trường hợp được miễn lệ phí môn bài, bao gồm: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống; Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên, không có địa điểm cố định; Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất muối; Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; Điểm bưu điện văn hóa xã; Cơ quan báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử); Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp; Quỹ tín dụng nhân dân xã; Hợp tác xã chuyên kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh

doanh của hợp tác xã và của doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi.

Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định chi tiết mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng: 3.000.000 đồng/năm; Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 đồng/năm; Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác: 1.000.000 đồng/năm. Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức nêu trên được căn cứ vào vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp không có vốn điều lệ thì căn cứ vào vốn đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm: 1.000.000 đồng/năm; Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm: 500.000 đồng/năm; Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm: 300.000 đồng/năm.

- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm; nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã

số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm; Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nhưng không kê khai lệ phí môn bài thì phải nộp mức lệ phí môn bài cả năm, không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm...

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017**. Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài và Điều 18 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

## **8. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ VÀ KHEN THƯỞNG HỌC SINH TIỂU HỌC**

*Ngày 22/9/2016, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các nội dung như:*

### **- Về đánh giá sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh:**

+ Năng lực: Tự phục vụ, tự quản; hợp tác; tự học và giải quyết vấn đề;

+ Phẩm chất: Chăm học, chăm làm; tự tin, trách nhiệm; trung thực, kỉ luật; đoàn kết, yêu thương.

### **- Về đánh giá học sinh khuyết tật và học sinh học ở các lớp học linh hoạt bảo đảm quyền được chăm sóc và giáo dục:**

+ Học sinh khuyết tật học theo phương thức giáo dục hoà nhập được đánh giá như đối với học sinh không khuyết tật có điều chỉnh yêu cầu hoặc theo yêu cầu của kế hoạch giáo dục cá nhân.

+ Học sinh khuyết tật học theo phương thức giáo dục chuyên biệt được đánh giá theo quy định dành cho giáo dục chuyên biệt hoặc theo yêu cầu của kế hoạch giáo dục cá nhân.

+ Đối với học sinh học ở các lớp học linh hoạt: giáo viên căn cứ vào nhận xét, đánh giá thường xuyên qua các buổi học tại lớp học linh hoạt và kết quả đánh giá định kì môn Toán, môn Tiếng Việt được thực hiện theo quy định.

### **- Về khen thưởng:**

+ *Khen thưởng cuối năm học:*

Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện: Kết quả đánh giá các môn học đạt Hoàn thành tốt, các năng lực, phẩm chất đạt Tốt; bài kiểm tra định kì cuối năm học các môn học đạt 9 điểm trở lên;

Học sinh có thành tích vượt trội hay tiến bộ vượt bậc về ít nhất một môn học hoặc ít nhất một năng lực, phẩm chất được giáo viên giới thiệu và tập thể lớp công nhận;

+ *Khen thưởng đột xuất*: Học sinh có thành tích đột xuất trong năm học; Học sinh có thành tích đặc biệt được nhà trường xem xét, đề nghị cấp trên khen thưởng.

**- Về quyền và trách nhiệm của học sinh:**

+ Được nêu ý kiến và nhận sự hướng dẫn, giải thích của giáo viên, hiệu trưởng về kết quả đánh giá.

+ Tự nhận xét và tham gia nhận xét bạn, nhóm bạn theo hướng dẫn của giáo viên.

Ngoài ra, Thông tư này còn sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo; trách nhiệm của hiệu trưởng, trách nhiệm của giáo viên...

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **06/11/2016**.

**9. TỪ NGÀY 01/01/2017, LỆ PHÍ CẤP MỚI THẺ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN CHO CÔNG DÂN TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN LÀ 30.000 ĐỒNG/THẺ**

*Ngày 11/11/2016, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 256/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.*

Theo đó, từ ngày 01/01/2017, công dân từ 16 tuổi trở lên làm thủ tục cấp mới thẻ Căn cước công dân; đổi thẻ Căn cước công dân khi đủ 25 tuổi, 40 tuổi, 60 tuổi; chuyển từ Chứng minh nhân dân 09 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân sẽ phải nộp lệ phí 30.000 đồng/thẻ.

Các trường hợp còn lại, cụ thể như: Mức lệ phí khi đổi thẻ Căn cước công dân bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu là 50.000 đồng/thẻ; mức thu lệ phí cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ hoặc khi được trở lại quốc tịch Việt Nam là 70.000 đồng/thẻ. Đối với công dân thường trú tại các xã, thị trấn miền núi; các xã biên giới; các huyện đảo nộp lệ phí cấp thẻ Căn cước công dân bằng 50% mức nêu trên.

Thông tư quy định cụ thể các trường hợp sau đây được miễn lệ phí: Công dân dưới 16 tuổi đề nghị cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; cá nhân đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính; cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bệnh binh; công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; Cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa; Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ do lỗi của cơ quan quản lý.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017** và thay thế Thông tư số 170/2015/TT-BTC ngày 09/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định

mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

## **10. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐỐI VỚI 22 KHOẢN PHÍ VÀ 07 KHOẢN LỆ PHÍ**

*Ngày 11/11/2016, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 250/2016/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

Theo đó, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định đối 22 khoản phí, bao gồm: (1) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện); (2) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển); (3) Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý); (4) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; (5) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý); (6) Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý); (7) Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý); (8) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; (9) Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý); (10) Phí thẩm định báo

cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (11) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (12) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (13) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (14) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (15) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (16) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện); (17) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; (18) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; (19) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; (20) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển; (21) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; (22) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cũng có thẩm quyền quyết định 07 khoản lệ phí gồm: (1) Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương

thực hiện); (2) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện); (3) Lệ phí hộ tịch; (4) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện); (5) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; (6) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng; (7) Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí. Việc quyết định miễn, giảm, căn cứ vào: Quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí; Tham khảo các quy định về miễn, giảm phí, lệ phí tại các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành; Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017**; thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm

quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **11. TỪ NGÀY 01/01/2017, SẼ TĂNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG LÀM CƠ SỞ TRẢ LƯƠNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

*Ngày 14/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 153/2016/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.*

Theo đó, mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định này là mức thấp nhất làm cơ sở để doanh nghiệp và người lao động thỏa thuận và trả lương, trong đó mức lương trả cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường, bảo đảm đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận phải bảo đảm: Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất; Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc đòi hỏi người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề.

Mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I được quy định là 3,75 triệu đồng/tháng; với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II, mức lương tối thiểu của người lao động là 3,32 triệu đồng/tháng; doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III là 2,9 triệu đồng/tháng; doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV là 2,58 triệu

đồng/tháng. Theo quy định trước đây, mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp trên địa bàn thuộc vùng I, vùng II, vùng III và vùng IV tương ứng với 3,5 triệu đồng/tháng; 3,1 triệu đồng/tháng; 2,7 triệu đồng/tháng và 2,4 triệu đồng/tháng.

Đồng thời, Chính phủ cũng ban hành kèm theo Nghị định danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng từ ngày 01/01/2017. Trong đó, trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Thành phố Pleiku thuộc Vùng III, các huyện còn lại của tỉnh thuộc Vùng IV.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017**. Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

## **THÔNG TIN**

### **PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI, NHÀ Ở**

---☞\*☞---

#### **1. CHÍNH PHỦ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC**

*Ngày 09/9/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 135/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các*

*Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.*

#### **a) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất:**

Theo đó, tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất thì tiền sử dụng đất phải nộp là số tiền trúng đấu giá.

Nghị định bổ sung quy định, trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất; bổ sung quy định không áp dụng miễn, giảm tiền sử dụng đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp người trúng đấu giá thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi giao đất cho các đối tượng thuộc diện chính sách cải thiện nhà ở được thực hiện theo chính sách có liên quan và không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất...

#### **b) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước:**

Nghị định sửa đổi, bổ sung các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê, gồm: Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn một năm.



Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất; Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm, hết thời gian ổn định thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó; Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn thuê đất.

Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê được xác định như sau: Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; từ 20 tỷ đồng trở lên đối với tỉnh còn lại thì giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định, chuyển cho Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm Thường trực hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ

đồng đối với tỉnh còn lại thì giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất là giá đất cụ thể do cơ quan tài chính xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất; Việc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê gắn với tài sản thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Nghị định bổ sung quy định về điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trước ngày 01/01/2006, cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01/01/2006 mà cả ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) không ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá thuê đất của Bộ Tài chính tại Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01/4/1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30/12/1994, Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24/02/1998, Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24/11/2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30/12/1995 (sau đây gọi chung là nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất) thì việc nộp tiền thuê đất được thực hiện như sau:

Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2015 nộp tiền thuê đất hàng năm theo đơn giá thuê đất đã được xác định theo đúng quy định hoặc đã tạm tính theo chính sách và giá đất tại thời điểm ban hành Thông

báo tạm nộp tiền thuê đất và thực hiện quyết toán số tiền thuê đất theo số đã xác định hoặc đã tạm nộp.

Trường hợp đang tạm nộp tiền thuê đất theo chính sách và giá đất trước ngày 01/01/2006 hoặc chưa xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định pháp luật từng thời kỳ để truy thu số tiền thuê đất phải nộp; Kể từ ngày 01/01/2016 đến hết thời hạn thuê đất, đơn giá thuê đất được xác định trên cơ sở đơn giá thuê đất xác định tại thời điểm ngày 01/01/2006 theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP, số chu kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2016 (02 chu kỳ), mức điều chỉnh đơn giá thuê đất của mỗi chu kỳ tăng 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó. Đơn giá thuê đất này được ổn định 05 năm, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì thực hiện điều chỉnh tăng 15% so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại.

Trường hợp đơn giá thuê đất xác định tại thời điểm ngày 01/01/2016 nêu trên cao hơn đơn giá xác định theo quy định tại Nghị định này thì được áp dụng đơn giá thuê đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định này để làm đơn giá cho kỳ điều chỉnh từ ngày 01/01/2016...

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất và xác định tiền thuê đất theo chính sách và giá đất theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì không

phải nộp tiền thuê đất đối với phần diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất trong thời gian thuê đất còn lại kể từ ngày 01/01/2016. Trường hợp thuộc đối tượng không phải điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP thì phải nộp tiền thuê đất cho toàn bộ diện tích được Nhà nước cho thuê đất theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 142/2005/NĐ-CP có hiệu lực thi hành...

Ngoài ra, Nghị định còn sửa đổi, bổ sung các quy định về trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm; Trường hợp nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật đất đai năm 2003; Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật đất đai năm 2003...

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày **15/11/2016**.

## **2. HƯỚNG DẪN CÁC QUY ĐỊNH VỀ MIỄN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, HOÀN TRẢ, KHẤU TRỪ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH CHO CHỦ ĐẦU TƯ KHI XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI**

*Ngày 16/9/2016, Bộ Trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 139/2016/TT-BTC hướng dẫn miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; hoàn trả lại hoặc khấu trừ vào nghĩa vụ tài chính cho chủ đầu tư khi xây dựng*

*nhà ở xã hội và phương pháp xác định tiền sử dụng đất phải nộp khi người mua, thuê mua được phép bán lại nhà ở xã hội.*

Theo đó, việc miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng nhà ở xã hội không sử dụng nguồn vốn Ngân sách nhà nước được thực hiện như sau: Miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với toàn bộ diện tích đất đã được Nhà nước giao, cho thuê để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, bao gồm cả quỹ đất để đầu tư xây dựng công trình kinh doanh thương mại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội; Miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với toàn bộ diện tích đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội sử dụng quỹ đất 20% của các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở, bao gồm cả phần diện tích đất 20% để đầu tư xây dựng công trình kinh doanh thương mại được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội; Chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải thực hiện các thủ tục để được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Việc nộp tiền sử dụng đất của người mua, thuê mua nhà ở xã hội khi được phép bán lại nhà ở xã hội được thực hiện như sau: Trường hợp bán nhà ở xã hội là căn hộ nhà chung cư, người bán phải nộp cho ngân sách Nhà nước 50% tiền sử dụng đất được phân bổ cho căn hộ đó; 100% tiền sử dụng đất nếu nhà ở xã hội là nhà ở thấp tầng liền kề.

Ngoài ra, Thông tư còn quy định việc xác định tiền sử dụng đất phải nộp khi bán lại nhà ở xã hội; hệ số phân bổ tiền sử dụng đất...

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **15/11/2016**.

### **3. NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

*Ngày 10/10/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ. Theo đó:*

**- Đối tượng chịu lệ phí trước bạ, bao gồm:** Nhà, đất; Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao; Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy; Thuyền, kể cả du thuyền; Tàu bay; Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là xe máy); Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; Vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản theo quy định được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**- Căn cứ tính lệ phí trước bạ:** Là giá tính lệ phí trước bạ và mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%). Giá tính lệ phí trước bạ được quy định như sau:

*Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.*

*Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà* là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ. Riêng: Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê là giá bán thực tế ghi trên hóa đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

Trường hợp giá nhà, đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà.

*Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản khác* là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường được căn cứ vào hóa đơn bán hàng hợp pháp; giá thành sản phẩm (đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo để tiêu dùng); trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+) thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt, cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có) (đối với tài sản nhập khẩu).

Riêng đối với tài sản đã qua sử dụng (trừ tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu) thì giá tính lệ phí trước bạ được xác định căn cứ vào thời gian đã sử dụng và giá trị còn lại của tài sản.

#### **- Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%):**

Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%) được quy định như sau: Nhà, đất mức thu là 0,5%; Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao là 2%; Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%; Xe máy mức thu là 2% (Riêng xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức là 5%. Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi được áp dụng mức thu là 1%. Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc trung ương thì nộp lệ phí trước bạ theo mức là 5%); Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự mức thu là 2% (Riêng ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung; Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi với mức thu là 2% và áp dụng thống nhất trên toàn quốc)...

## **- Miễn lệ phí trước bạ:**

Nghị định 140/2016/NĐ-CP quy định miễn lệ phí trước bạ đối với một số đối tượng sau:

+ Nhà, đất là trụ sở của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam...

+ Tài sản (trừ nhà, đất) của tổ chức, cá nhân nước ngoài sau: Cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc; Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự... được Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ...

+ Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai; thăm dò, khai thác khoáng sản; nghiên cứu khoa học theo giấy phép hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất), đầu tư xây dựng nhà để chuyển nhượng...

+ Đất được Nhà nước giao, cho thuê hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

+ Nhà, đất nhận thừa kế hoặc là quà tặng giữa: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu...

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017**.

## **THÔNG TIN**

### **CHÍNH SÁCH DÀNH CHO CÁC VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

--- ❁ ---

#### **1. CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*Ngày 31/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.*

Theo đó, Nhà nước sẽ hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất ở, đất sản xuất theo mức bình quân của địa phương, thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán. Cụ thể: Hộ chưa có đất sản xuất nếu có nhu cầu thì được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất hoặc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền tối đa 15 triệu đồng/hộ từ ngân sách nhà nước và được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất sản xuất. Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ chưa có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề từ ngân sách

nhà nước bằng tiền tối đa 05 triệu đồng/hộ và vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội để làm dịch vụ hoặc làm nghề khác tăng thu nhập.

Quyết định cũng quy định cụ thể về vay vốn tại Ngân hàng chính sách, cụ thể: Hộ thiếu đất sản xuất nêu trên và hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn cũng sẽ được hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi để tạo quỹ đất sản xuất, làm dịch vụ hoặc làm nghề khác để tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững với mức vay không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng với hộ nghèo trong từng thời kỳ; lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ; thời hạn vay tối đa là 10 năm. Đến hạn trả nợ, nếu hộ được vay vốn chưa thoát nghèo và đang gặp khó khăn thì được xem xét kéo dài thời gian trả nợ nhưng không quá 05 năm; trường hợp đã thoát nghèo mà không trả nợ thì chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **31/10/2016**.

## **2. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*Ngày 03/11/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.*

Theo đó, Quyết định này quy định về tiêu chí, quy trình, thủ tục, hồ sơ xác định thôn đặc biệt khó khăn,

xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, áp dụng cho các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, tổ dân phố... (sau đây gọi chung là thôn) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

### **a) Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn**

Thôn đặc biệt khó khăn là thôn có 1 trong 2 tiêu chí sau:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 65% trở lên (trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 35% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020.

(2) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có 2 trong 3 yếu tố sau (đối với các thôn có số hộ dân tộc thiểu số từ 80% trở lên, cần có 1 trong 3 yếu tố):

- Trục chính đường giao thông thôn hoặc liên thôn chưa được cứng hóa theo tiêu chí nông thôn mới;

- Từ 60% trở lên số phòng học cho lớp mẫu giáo chưa được kiên cố;

- Chưa có Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **b) Xác định xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi thành ba khu vực**

Quyết định cũng đưa ra tiêu chí để xác định xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo ba khu vực:

- Xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Xã khu vực II là xã có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn nhưng đã tạm thời ổn định;

- Xã khu vực I là các xã còn lại.

\* **Tiêu chí xã khu vực III:** Xã khu vực III là xã có ít nhất 2 trong 3 tiêu chí sau:

(1) Số thôn đặc biệt khó khăn còn từ 35% trở lên (tiêu chí bắt buộc);

(2) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 65% trở lên (trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 35% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020;

(3) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có ít nhất 3 trong 6 điều kiện sau (đối với xã có số hộ dân tộc thiểu số từ 60% trở lên, cần có ít nhất 2 trong 6 điều kiện):

- Trục chính đường giao thông đến Ủy ban nhân dân xã hoặc đường liên xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới;

- Trường mầm non, trường tiểu học hoặc trường trung học cơ sở chưa đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Chưa đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã theo quy định của Bộ Y tế;

- Chưa có Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Còn từ 20% số hộ trở lên chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- Còn từ 40% số hộ trở lên chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế.

\* **Tiêu chí xã khu vực II:** Xã khu vực II là xã có 1 trong 3 tiêu chí sau:

(1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có không đủ 3 trong 6 điều kiện (đối với xã có số hộ dân tộc thiểu số từ 60% trở lên, có không đủ 2 trong 6 điều kiện) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

(2) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 15% đến dưới 55% (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long từ 15% đến dưới 30%) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020;

(3) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo dưới 15% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có ít nhất một thôn đặc biệt khó khăn.

\* **Tiêu chí xã khu vực I:** Là các xã còn lại thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi không phải xã khu vực III và xã khu vực II.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **20/12/2016** và thay thế Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

### 3. TIÊU CHÍ HUYỆN NGHÈO ÁP DỤNG CHO GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

*Ngày 07/11/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2115/QĐ-TTg về việc ban hành Tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020.*

Theo đó, hệ thống tiêu chí xác định huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020 bao gồm: Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện; Tiêu chí về tỷ lệ số xã thuộc diện đặc biệt khó khăn trong tổng số xã của huyện; Tiêu chí khu vực: huyện khu vực miền núi, vùng cao hay khu vực khác; Tiêu chí tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân cư của huyện.

Mỗi tiêu chí nêu trên được đánh giá theo tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá được phân thành 03 nhóm I, II và III với điểm số tương ứng từ 10 - 50 điểm, từ 5 - 15 điểm và từ 2 - 10 điểm, cụ thể như: Nhóm I: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo dưới 50% hoặc Tỷ lệ hộ nghèo dưới 40% được 10 điểm; Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 50% đến 55% hoặc Tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến 45% được 20 điểm... Nhóm II: Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện: Nếu trên 20.000.000 đồng/người/năm được 05 điểm; Từ 15.000.000 đến 20.000.000 đồng/người/năm được 10 điểm; Dưới 15.000.000 đồng/người/năm được 15 điểm... Nhóm III: Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong

tổng số hộ dân cư: Dưới 60% được 02 điểm; từ 60% đến 80% được 06 điểm; trên 80% được 10 điểm...

Về nguyên tắc xếp loại huyện nghèo: Huyện đạt đủ tiêu chí xét công nhận **huyện thoát nghèo** là huyện đang được hỗ trợ các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP là huyện qua đánh giá theo các tiêu chí tại Quyết định này có tổng số điểm đạt dưới 40 điểm trên tổng số 100 điểm; Huyện đạt đủ tiêu chí xét bổ sung vào danh sách các **huyện nghèo** được hỗ trợ các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị quyết 30a là huyện qua đánh giá theo các tiêu chí tại Quyết định này có tổng số điểm lấy theo thứ tự ưu tiên từ 100 điểm trở xuống, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **07/11/2016**.

## THÔNG TIN PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

---☪---

### 1. MỨC THU LỆ PHÍ CẤP MỚI, CẤP ĐỔI GIẤY ĐĂNG KÝ VÀ BIỂN SỐ XE Ô TÔ VÀ XE GẮN MÁY ĐƯỢC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2017

*Ngày 11/11/2016, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 229/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.*



Theo đó, tổ chức, cá nhân khi được cơ quan công an cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (bao gồm: Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo và các loại xe được cấp biển tương tự như ô tô; Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể các xe cơ giới dùng cho người tàn tật) thì phải nộp lệ phí với mức thu cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Khu vực		
		I	II	III
		Đơn vị tính: đồng/lần/xe		
<b>I</b>	<b>Cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số</b>			
1	Ô tô; trừ ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách áp dụng theo điểm 2 mục này	150.000 - 500.000	150.000	150.000
2	Ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách	2.000.000-20.000.000	1.000.000	200.000
3	Sơ mi rơ moóc, rơ moóc đăng ký rời	100.000-200.000	100.000	100.000
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)			

a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	500.000-1.000.000	200.000	50.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng	1.000.000-2.000.000	400.000	50.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	2.000.000-4.000.000	800.000	50.000
	Riêng xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật	50.000	50.000	50.000
<b>II</b>	<b>Cấp đổi giấy đăng ký</b>			
1	Cấp đổi giấy đăng ký kèm theo biển số			
a	Ô tô (trừ ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2	150.000	150.000	150.000

	khoản 4 Điều này)			
b	Sơ mi rơ móc đăng ký rời, rơ móc	100.000	100.000	100.000
c	Xe máy (trừ xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2 khoản 4 Điều này)	50.000	50.000	50.000
2	Cấp đổi giấy đăng ký kèm theo biển số ô tô, xe máy	30.000	30.000	30.000
3	Cấp lại biển số	100.000	100.000	100.000
III	<b>Cấp giấy đăng ký và biển số tạm thời</b> (xe ô tô và xe máy)	50.000	50.000	50.000

Trong đó: Khu vực I, II, III được xác định như sau: Khu vực I gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; khu vực II gồm các thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các thành phố trực thuộc tỉnh và các thị xã;

khu vực III gồm các khu vực khác ngoài khu vực I và khu vực II nêu trên.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017** và thay thế Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC.

## **2. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT ĐẾN NĂM 2020**

*Ngày 04/11/2016, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3446/QĐ-BGTVT phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020.*

Đề án đã xác định mục tiêu đến năm 2020: 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy hoạch và hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Tăng cường tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đáp ứng nhu cầu của người dân ở: Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 10% ÷ 15%; các thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ đạt từ 5% ÷ 10%; các tỉnh, thành phố còn lại đạt từ 1% ÷ 5%. Đồng thời, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, điều hành, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, giải pháp của Đề án là điều chỉnh mạng lưới xe buýt tại các tỉnh, thành phố theo hướng mở rộng phạm vi phục vụ; ưu tiên đầu tư các tuyến buýt chuyên biệt phục vụ nhu cầu đi lại đặc thù (buýt kết nối sân bay, buýt bến nổi bến, buýt du lịch, mini buýt...); đảm bảo trong phạm vi 500m người dân có thể tiếp cận sử dụng xe buýt. Đảm bảo 100% các cảng hàng không có tuyến xe buýt kết nối với trung tâm tỉnh, thành phố; các nhà ga, bến xe khách loại II trở lên đều có tuyến xe buýt kết nối. Nâng cao khả năng tiếp cận của mọi đối tượng hành khách (bao gồm cả người khuyết tật) tại khu vực các điểm dừng, nhà chờ, điểm trung chuyển, điểm đầu cuối xe buýt thông qua hệ thống giao thông ưu tiên như đèn tín hiệu ưu tiên, biển báo, cầu bộ hành, bến, bãi trông giữ phương tiện cá nhân; Tăng số lượng nhà chờ được lắp đặt tại các điểm dừng xe buýt; Thực hiện 100% lái xe, nhân viên phục vụ, đội ngũ quản lý được đào tạo, tập huấn xử lý các tình huống phát sinh (tai nạn, sự cố kỹ thuật, phòng chống khủng bố...); Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm kiểm soát chất lượng phục vụ hành khách của xe buýt như: Lộ trình, dừng đón trả khách đúng quy định, thời gian, chi phí, thái độ phục vụ...

Đồng thời, từng bước giảm tuổi đời bình quân của xe buýt, ưu tiên phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch; Phát triển ứng dụng phần mềm dành cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có khả năng sử dụng trên nhiều thiết bị (máy tính, điện thoại, máy tính bảng...); Tăng số lượng

phương tiện được trang bị internet không dây (wifi), hệ thống thông báo bằng âm thanh...

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **04/11/2016**.

## **ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM VÀ PHÒNG, CHỐNG MA TÚY, HIV/AIDS**

-----☪-----

### **SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC**

*Ngày 09/9/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 136/2016/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.*

#### **a) Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:**

- Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, có nơi cư trú ổn định, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy hoặc trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy mà vẫn còn nghiện.

- Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, có nơi cư trú ổn định, bị chấm dứt thi hành quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy.

- Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, không có nơi cư trú ổn định.

**b) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:**

- *Đối với người nghiện mà túy có nơi cư trú ổn định thì hồ sơ gồm:*

+ Biên bản tắt lý lịch của người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Bản tường trình của người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ;

+ Biên bản vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy hoặc phiếu xét nghiệm có kết quả dương tính với chất ma túy tại thời điểm lập hồ sơ;

+ Bản sao giấy chứng nhận đã chấp hành xong quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc bản sao Quyết định chấm dứt thi hành quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- *Đối với người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định thì hồ sơ gồm các tài liệu như quy định đối với người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định nêu trên và một số giấy tờ khác như: Phiếu trả lời kết quả của người có thẩm quyền về tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; tài liệu xác định người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định.*

**c) Sửa đổi, bổ sung một số quy định khác:**

- Sửa đổi, bổ sung: Định mức tiền ăn hàng tháng của học viên là 0,8 mức lương cơ sở. Ngày lễ, Tết dương lịch học viên được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết nguyên đán học viên được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với học viên bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ định của cán bộ y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; Định mức tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với học viên nữ hàng năm của học viên là 0,9 mức lương cơ sở.

**- Sửa đổi, bổ sung chế độ lao động:**

Theo đó, lao động trị liệu đối với học viên tại cơ sở cai nghiện nhằm mục đích trị liệu, giúp học viên nhận thức được giá trị của lao động, rèn luyện tay nghề và phục hồi kỹ năng lao động đã bị suy giảm do nghiện ma túy. Học viên được nghỉ lao động trị liệu trong các ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật. Thời gian lao động trị liệu của học viên không quá 04 giờ/ngày. Không tổ chức lao động trị liệu cho học viên trong thời gian cắt cơn giải độc. Học viên tham gia lao động trị liệu được phân công công việc phù hợp với sức khỏe, độ tuổi và giới tính. Học viên có nhu cầu và tự nguyện lao động để có thu nhập thì cơ sở cai nghiện tổ chức cho học viên lao động, việc tổ chức lao động phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động. Học viên tham gia lao động trị

liệu, lao động tự nguyện được hưởng thành quả lao động phù hợp với kết quả lao động của họ.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày **30/10/2016**;  
Điều 5 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP bị bãi bỏ.

## **NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP**



### **1. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH QUY ĐỊNH MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỦ TỤC THADS VÀ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH TRONG THADS**

*Ngày 01/8/2016, liên Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.*

#### **a) Về ra quyết định thi hành án:**

+ Trường hợp vào cùng một thời điểm cơ quan thi hành án dân sự nhận được nhiều yêu cầu thi hành án liên quan đến một bản án, quyết định thì tùy thuộc vào nội dung của bản án, quyết định của Tòa án; nội dung yêu cầu thi hành án; thời hạn ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc ra một hay nhiều quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết

và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

+ Trường hợp người được thi hành án chỉ yêu cầu một hoặc một số người trong những người phải thi hành án thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với người đó.

+ Trường hợp đương sự là pháp nhân hoặc là người chưa thành niên, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của đương sự.

+ Trường hợp đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người giám hộ.

+ Trường hợp đương sự có ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người được uỷ quyền.

+ Đối với bản án, quyết định của Tòa án trong vụ án hành chính, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ thụ lý và ra quyết định thi hành án đối với phần nghĩa vụ về tài sản như án phí, bồi thường thiệt hại,

trả lại tài sản, giao lại đất đai được tuyên cụ thể trong bản án, quyết định của Tòa án. Những nội dung khác của bản án, quyết định được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

+ Đối với bản án, quyết định của Tòa án có tuyên tổng hợp hình phạt tiền của nhiều bản án mà việc tổng hợp hình phạt tiền không đúng quy định của Bộ luật hình sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định thi hành án mà có văn bản kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đó.

+ Đối với bản án, quyết định có ấn định một thời hạn cụ thể để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án khi nghĩa vụ đã đến hạn, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác. Đối với bản án, quyết định ấn định nghĩa vụ được thực hiện theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn.

+ Đối với bản án, quyết định về cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn hoặc sẽ đến hạn trong năm thi hành án. Quá trình thi hành án, người có nghĩa vụ chỉ phải thực hiện các nghĩa vụ đến hạn trừ trường hợp người có nghĩa vụ tự nguyện thi hành cả nghĩa vụ chưa đến hạn. Khi có bản án, quyết định của Tòa án chấp nhận yêu cầu của đương sự về thay đổi mức cấp dưỡng, người cấp dưỡng mà vụ việc đang

được cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án đã ban hành và ra quyết định thi hành án theo bản án, quyết định mới. Việc thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện bắt đầu từ thời điểm được xác định tại bản án, quyết định mới của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc thi hành một lần đối với toàn bộ nghĩa vụ theo định kỳ hoặc theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ.

+ Trường hợp cần thiết rút hồ sơ thi hành án từ cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện lên để tổ chức thi hành theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 35 Luật Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ra quyết định rút hồ sơ thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành án tiếp theo, căn cứ vào quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện và quyết định rút hồ sơ thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh và Chấp hành viên có trách nhiệm ra các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật mà không phải ra quyết định thi hành án mới. Các quyết định về thi hành án, kết quả của quá trình tổ chức thi hành trước đó do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện thực hiện nếu không vi phạm pháp luật vẫn có giá trị pháp lý, được công nhận và được sử dụng làm căn cứ để tiếp tục tổ chức thi hành vụ việc.

**b) Về quy định bán đấu giá tài sản để bảo đảm thi hành án:**

- Người mua được tài sản bán đấu giá thực hiện việc nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thi hành án dân sự mở tại Kho bạc Nhà nước. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản bán đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản mà cơ quan thi hành án dân sự chưa giao được tài sản cho người mua thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm làm thủ tục gửi số tiền đó vào Ngân hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Khi ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá tài sản, cơ quan thi hành án dân sự phải ghi trong hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản thông tin người mua được tài sản bán đấu giá phải chịu trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng trong trường hợp giá khởi điểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng mà tài sản bán đấu giá thuộc diện phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định. Thông tin này phải được đưa vào nội dung thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản.

- Chấp hành viên tổ chức thỏa thuận về việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người mua được tài sản bán đấu giá hoặc của người phải thi hành án. Thành phần tham gia thỏa thuận được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trong quá trình xử lý tài sản để thi hành án, người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì xử lý như sau:

+ Trường hợp tài sản chưa được tổ chức bán đấu giá hoặc đã đưa ra bán đấu giá nhưng không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc đấu giá không thành thì Chấp hành viên căn cứ vào quyết định đình chỉ thi hành án để giải tỏa kê biên và trả lại tài sản cho người phải thi hành án.

+ Trường hợp tài sản đã được bán đấu giá thành thì số tiền thu được từ việc bán đấu giá được trừ đi các khoản chi phí cưỡng chế, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đó. Số tiền phải thi hành cho người được thi hành án chết thuộc về ngân sách nhà nước. Số tiền còn lại (nếu có) được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Thông tư liên tịch còn quy định về xác minh điều kiện thi hành án; kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án; gửi quyết định thi hành án; cơ chế phối hợp giữ các cơ quan trong thi hành án...

Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày **30/9/2016** và thay thế Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của liên Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

**2. TRẺ EM, NGƯỜI CAO TUỔI, NGƯỜI KHUYẾT TẬT, NGƯỜI THUỘC HỘ NGHÈO, NGƯỜI CƯ TRÚ TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, NGƯỜI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ BIÊN GIỚI, XÃ AN TOÀN KHU ĐƯỢC MIỄN PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP**

*Ngày 11/11/2016, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 244/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.*

Theo đó, công dân Việt Nam, người nước ngoài khi nộp hồ sơ yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp phải nộp phí 200.000 đồng/lần/người; phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với Cách mạng, thân nhân liệt sĩ gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ là 100.000 đồng/lần/người.

Trường hợp người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp đề nghị cấp trên 02 phiếu trong 01 lần yêu cầu thì kể từ phiếu thứ 3 trở đi, tổ chức thu phí thu thêm 5.000 đồng/phiếu để bù đắp chi phí cần thiết cho việc in mẫu phiếu lý lịch tư pháp.

Thông tư cũng quy định rõ các trường hợp sau đây được miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp:

- Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
- Người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi.
- Người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật.

- Người thuộc hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/01/2017**. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 174/2011/TT-BTC ngày 02/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

**3. THÔNG TƯ QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU PHÍ CÔNG CHỨNG, PHÍ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VÀ LỆ PHÍ CẤP THẺ CÔNG CHỨNG VIÊN**

*Ngày 11/11/2016, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 257/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.*

**a) Người nộp phí, lệ phí:**

Tổ chức, cá nhân khi yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng; khi yêu cầu



chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản phải nộp phí chứng thực.

Cá nhân khi nộp hồ sơ tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng để bổ nhiệm công chứng viên hoặc cá nhân khi nộp hồ sơ bổ nhiệm lại công chứng viên thì phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng. Tổ chức khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng phải nộp phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng. Cá nhân khi được cấp mới, cấp lại thẻ công chứng viên phải nộp lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

#### **b) Mức thu phí, lệ phí:**

Mức thu phí công chứng quy định tại Thông tư này được áp dụng thống nhất đối với Phòng Công chứng và Văn phòng công chứng. Trường hợp đơn vị thu phí là Văn phòng công chứng thì mức thu phí quy định tại Thông tư này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

\* Mức thu phí công chứng hợp đồng, giao dịch được xác định theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

- Mức thu phí đối với việc công chứng các hợp đồng, giao dịch sau đây được tính như sau:

+ Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia, tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Tính trên giá trị quyền sử dụng đất.

+ Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất

có tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình xây dựng trên đất: Tính trên tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất, giá trị nhà ở, công trình xây dựng trên đất.

+ Công chứng hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác: Tính trên giá trị tài sản.

+ Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản: Tính trên giá trị di sản.

+ Công chứng hợp đồng vay tiền: Tính trên giá trị khoản vay.

+ Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản: Tính trên giá trị tài sản; trường hợp trong hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản có ghi giá trị khoản vay thì tính trên giá trị khoản vay.

+ Công chứng hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh: Tính trên giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch.

<b>TT</b>	<b>Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch</b>	<b>Mức thu</b> <i>(đồng/trường hợp)</i>
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến	2,2 triệu đồng + 0,05% của

	05 tỷ đồng	phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

- Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản:

TT	Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch (tổng số tiền thuê)	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 50 triệu đồng	40 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	80 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,08% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	800 nghìn đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản

		hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	02 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	03 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng	05 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng (mức thu tối đa là 8 triệu đồng/trường hợp)

- Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (tính trên giá trị tài sản) được tính như sau:

TT	Giá trị tài sản	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 5 tỷ đồng	100 nghìn
2	Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	300 nghìn
3	Trên 20 tỷ đồng	500 nghìn

- Đối với các hợp đồng, giao dịch về quyền sử dụng đất, tài sản có giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng được xác định theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, giao dịch đó;

trường hợp giá đất, giá tài sản do các bên thoả thuận thấp hơn mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định áp dụng tại thời điểm công chứng thì giá trị tính phí công chứng tính như sau:

Giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng = Diện tích đất, số lượng tài sản ghi trong hợp đồng, giao dịch (x) Giá đất, giá tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

\* Mức phí đối với việc công chứng hợp đồng, giao dịch không theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

<b>TT</b>	<b>Loại việc</b>	<b>Mức thu</b> <i>(đồng/trường hợp)</i>
1	Công chứng hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp	40 nghìn
2	Công chứng hợp đồng bảo lãnh	100 nghìn
3	Công chứng hợp đồng ủy quyền	50 nghìn
4	Công chứng giấy ủy quyền	20 nghìn
5	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch (Trường hợp sửa đổi, bổ sung tăng giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch thì áp dụng mức thu tương ứng với phần tăng tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Thông tư này)	40 nghìn
6	Công chứng việc hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	25 nghìn
7	Công chứng di chúc	50 nghìn
8	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	20 nghìn

9	Các công việc công chứng hợp đồng, giao dịch khác	40 nghìn
---	---	----------

\* Mức thu phí nhận lưu giữ di chúc: 100 nghìn đồng/trường hợp.

\* Mức thu phí cấp bản sao văn bản công chứng: 05 nghìn đồng/trang, từ trang thứ ba (3) trở lên thì mỗi trang thu 03 nghìn đồng nhưng tối đa không quá 100 nghìn đồng/bản.

\* Phí công chứng bản dịch: 10 nghìn đồng/trang với bản dịch thứ nhất.

Trường hợp người yêu cầu công chứng cần nhiều bản dịch thì từ bản dịch thứ 2 trở lên thu 05 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ 2; từ trang thứ 3 trở lên thu 03 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.

\* Phí chứng thực bản sao từ bản chính: 02 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 01 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.

\* Phí chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: 10 nghìn đồng/trường hợp (trường hợp hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

\* Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng và lệ phí cấp thẻ công chứng viên:

<b>TT</b>	<b>Nội dung thu</b>	<b>Mức thu</b> <i>(đồng/trường hợp/hồ sơ)</i>
1	Lệ phí cấp mới, cấp lại Thẻ công chứng viên	100 nghìn

2	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực công chứng	
a	Thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng đối với trường hợp tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng để bổ nhiệm công chứng viên	3,5 triệu
b	Thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng đối với trường hợp đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên.	500 nghìn
c	Thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng	
	- Thẩm định để cấp mới Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	01 triệu
	- Thẩm định để cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	500 nghìn

**c) Hiệu lực thi hành:**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017**.

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau hết hiệu lực thi hành: Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng; Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19/01/2012 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng; Thông tư số 54/2015/TT-BTC ngày 21/4/2015 của Bộ Tài chính quy định thu phí sát hạch bổ nhiệm công chứng viên; lệ phí cấp thẻ công chứng viên, cấp giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng.

**4. TỪ NGÀY 01/01/2017, ÁP DỤNG MỨC THU MỚI KHI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ, CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH**

*Ngày 11/11/2016, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.*

Theo đó, tổ chức, cá nhân yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký tại Phòng Công chứng; tổ chức, cá nhân yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì phải nộp phí chứng thực với mức thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa

		không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính
2	Phí chứng thực chữ ký	10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản
3	Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch:	
a	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
b	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
c	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch

Thông tư cũng quy định: Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2017** và thay thế Thông tư liên tịch số 158/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy

định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch và điểm 7, điểm 8 khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP.

## HỘP THƯ “HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT”



**Hỏi:** *Người thực hiện hành vi vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng như: Thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường, vệ sinh cá nhân không đúng nơi quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?*

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (**có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2017**) quy định hành vi thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ **500.000 đồng đến 1.000.000 đồng** đối với hành vi vớt, thải, bỏ đầu, mẩu và tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

- Phạt tiền từ **1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng** đối với hành vi vệ sinh cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

- Phạt tiền từ **3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng** đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ. Phạt tiền từ **5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng** đối với hành vi vứt, thải rác thải sinh hoạt trên vỉa hè, đường phố hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt trong khu vực đô thị.

**Hỏi:** *Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu về dân sự nào?*

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 27 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu về dân sự sau đây:

(1) Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

(2) Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.

(3) Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

(4) Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

(5) Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

(6) Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

(7) Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

(8) Yêu cầu công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 470 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

(9) Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

(10) Các yêu cầu khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật./.